



# BẢNG BÁO GIÁ

**TRẦN NHÔM | LAM CHẮN NẮNG | TẦM ỐP NHÔM**

**"BG: 06-10-2025/ATG"**

CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTRONG GROUP



ISO 9001-2015 | TRUSTED BRAND



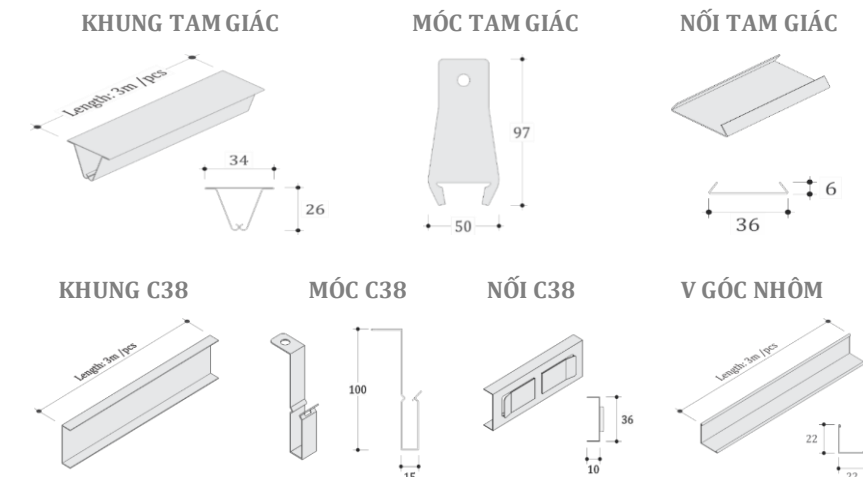
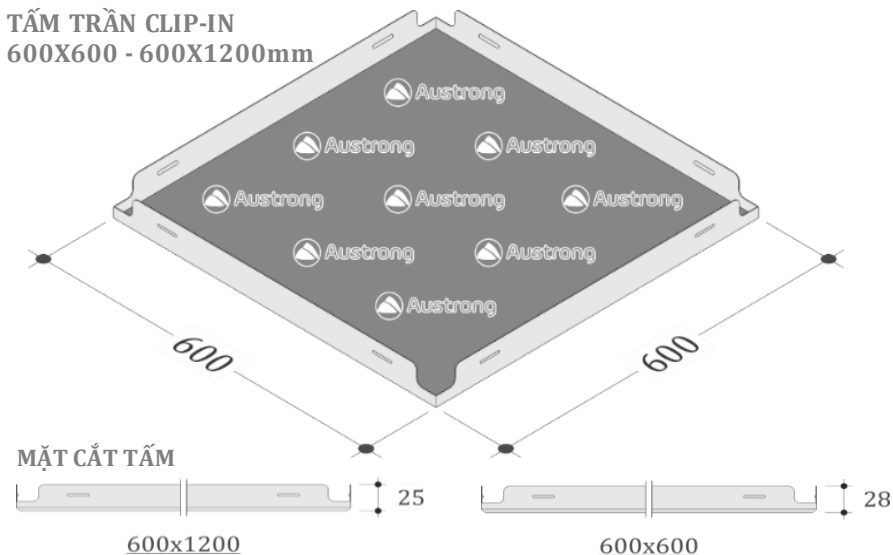
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Lê . Anh Văn*

# 1. TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN (A1)

Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM                     | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)     | BỀ MẶT TRƠN                  | BỀ MẶT ĐỤC LỖ                |
|------------------------------|-----------|--------------------|------------------------------|------------------------------|
|                              |           |                    | Sơn Polyester<br>(Màu trắng) | Sơn Polyester<br>(Màu trắng) |
| Clip-in<br>600x600mm         | VNĐ/M2    | 0.50               | 284,000                      | 287,000                      |
|                              |           | 0.60               | 345,000                      | 342,000                      |
|                              |           | 0.70               | 403,000                      | 398,000                      |
|                              |           | 0.80               | 462,000                      | 453,000                      |
| Clip-in<br>600x1200mm        |           | 0.80               | 519,000                      | 519,000                      |
|                              |           | 0.90               | 580,000                      | 580,000                      |
| Phụ kiện<br>Khung tam giác   | VNĐ/Thanh | Xương tam giác A1  |                              | 41,000                       |
|                              | VNĐ/Chiếc | Móc tam giác A1    |                              | 1,000                        |
|                              | VNĐ/Chiếc | Nối tam giác A1    |                              | 1,000                        |
| Phụ kiện<br>Khung C38, V góc | VNĐ/Thanh | Xương C38, 3000mm  |                              | 35,000                       |
|                              | VNĐ/Chiếc | Móc C38            |                              | 3,000                        |
|                              | VNĐ/Chiếc | Nối C38            |                              | 2,000                        |
|                              | VNĐ/Thanh | V góc nhôm, 3000mm |                              | 46,000                       |

TẤM TRẦN CLIP-IN  
600X600 - 600X1200mm



## GHI CHÚ:

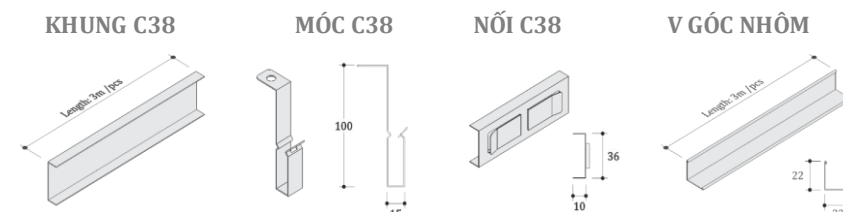
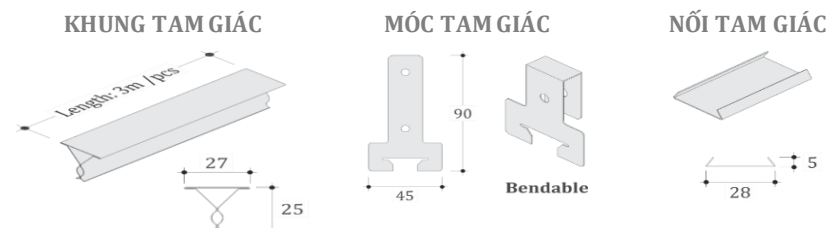
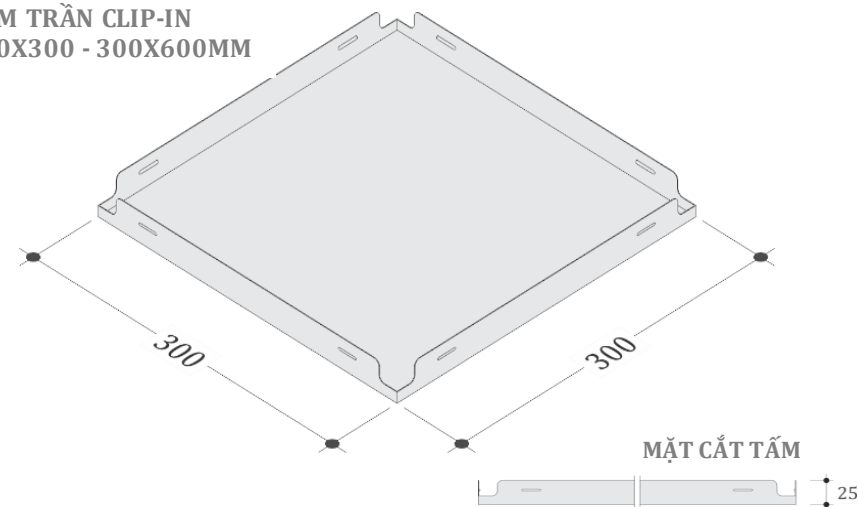
1. Tấm trần: Nhôm A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
2. Khung trần: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)
3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%
4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt

# 1. TRẦN NHÔM AUSTRONG CLIP-IN (A2)

Báo giá có hiệu lực từ ngày: 06/10/ 2025

| SẢN PHẨM                     | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)     | BỀ MẶT TRƠN                  | BỀ MẶT ĐỤC LỖ                |
|------------------------------|-----------|--------------------|------------------------------|------------------------------|
|                              |           |                    | Sơn Polyester<br>(Màu trắng) | Sơn Polyester<br>(Màu trắng) |
| Clip-in<br>327x327mm         | VNĐ/M2    | 0.40               | 272,000                      |                              |
|                              |           | 0.50               | 337,000                      |                              |
| Clip-in<br>300x300mm         |           | 0.40               | 289,000                      | 289,000                      |
|                              |           | 0.50               | 367,000                      | 367,000                      |
|                              |           | 0.60               | 434,000                      | 434,000                      |
| Clip-in<br>300x600mm         |           | 0.50               | 328,000                      | 328,000                      |
|                              |           | 0.60               | 395,000                      | 395,000                      |
|                              |           | 0.70               | 462,000                      | 462,000                      |
| Phụ kiện<br>Khung tam giác   | VNĐ/Thanh | Xương tam giác A2  |                              | 26,000                       |
|                              | VNĐ/Chiếc | Móc tam giác A2    |                              | 1,000                        |
|                              | VNĐ/Chiếc | Nối tam giác A2    |                              | 1,000                        |
| Phụ kiện<br>Khung C38, V góc | VNĐ/Thanh | Xương C38, 3000mm  |                              | 35,000                       |
|                              | VNĐ/Chiếc | Móc C38            |                              | 3,000                        |
|                              | VNĐ/Chiếc | Nối C38            |                              | 2,000                        |
|                              | VNĐ/Thanh | V góc nhôm, 3000mm |                              | 46,000                       |

TẤM TRẦN CLIP-IN  
300X300 - 300X600MM



## GHI CHÚ:

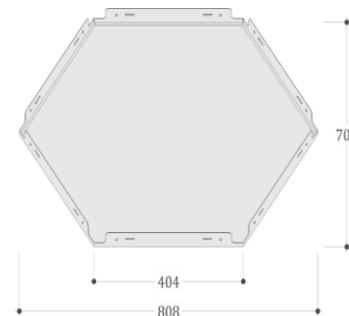
1. Tấm trần: Nhôm A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
2. Khung trần: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)
3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%
4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt

# 1. TRẦN NHÔM LỤC GIÁC - HEXAGON CLIP-IN

Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM                            | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)     | BỀ MẶT TRƠN                  | BỀ MẶT ĐỤC LỖ                |
|-------------------------------------|-----------|--------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                     |           |                    | Sơn tĩnh điện<br>(Màu trắng) | Sơn tĩnh điện<br>(Màu trắng) |
| Hexagon (lục giác)<br>404x700x808mm | VNĐ/M2    | 0.80               | 889,000                      | 978,000                      |
|                                     |           | 0.90               | 964,000                      | 1,060,000                    |
|                                     |           | 1.00               | 1,042,000                    | 1,146,000                    |
| Phụ kiện<br>Khung tam giác          | VNĐ/Thanh | Xương tam giác A2  |                              | 26,000                       |
|                                     | VNĐ/Chiếc | Móc tam giác A2    |                              | 1,000                        |
|                                     | VNĐ/Chiếc | Nối tam giác A2    |                              | 1,000                        |
| Phụ kiện<br>Khung C38, V góc        | VNĐ/Thanh | Xương C38, 3000mm  |                              | 35,000                       |
|                                     | VNĐ/Chiếc | Móc C38            |                              | 3,000                        |
|                                     | VNĐ/Chiếc | Nối C38            |                              | 2,000                        |
|                                     | VNĐ/Thanh | V góc nhôm, 3000mm |                              | 46,000                       |

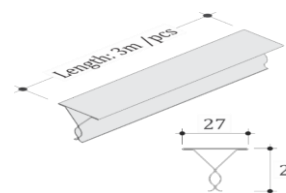
TẤM TRẦN LỤC GIÁC PHẪNG



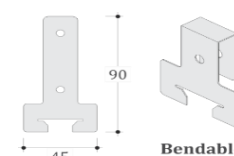
TẤM TRẦN LỤC GIÁC ĐỤC LỖ



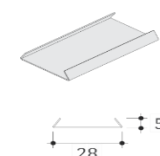
KHUNG TAM GIÁC



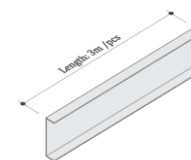
MÓC TAM GIÁC



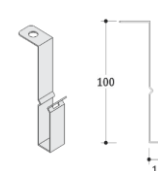
NỐI TAM GIÁC



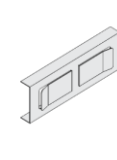
KHUNG C38



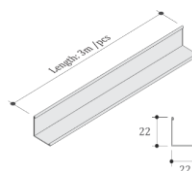
MÓC C38



NỐI C38



V GÓC NHÔM



## GHI CHÚ:

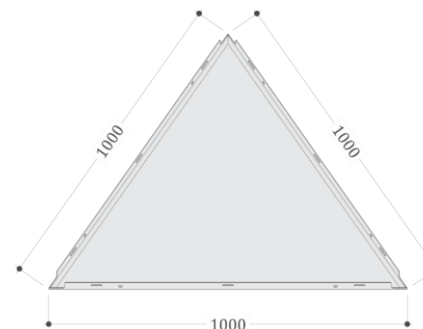
1. Tấm trần: Nhôm A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
2. Khung trần: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)
3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%
4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt

# 1. TRẦN NHÔM TAM GIÁC - TRIANGLE CLIP-IN

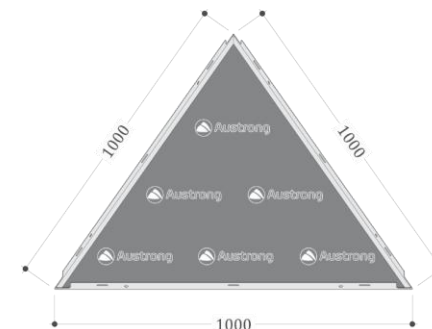
Báo giá có hiệu lực từ ngày: 06/10/ 2025

| SẢN PHẨM                                | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)     | BỀ MẶT TRƠN                  | BỀ MẶT ĐỤC LỖ                |
|-----------------------------------------|-----------|--------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                         |           |                    | Sơn tĩnh điện<br>(Màu trắng) | Sơn tĩnh điện<br>(Màu trắng) |
| Triangle (tam giác)<br>1000x1000x1000mm | VNĐ/M2    | 0.80               | 864,000                      | 950,000                      |
|                                         |           | 0.90               | 941,000                      | 1,035,000                    |
|                                         |           | 1.00               | 1,017,000                    | 1,119,000                    |
| Phụ kiện<br>Khung tam giác              | VNĐ/Thanh | Xương tam giác A2  |                              | 26,000                       |
|                                         | VNĐ/Chiếc | Móc tam giác A2    |                              | 1,000                        |
|                                         | VNĐ/Chiếc | Nối tam giác A2    |                              | 1,000                        |
|                                         | VNĐ/Chiếc | Nối 6 đầu          |                              | 25,000                       |
| Phụ kiện<br>Khung C38, V góc            | VNĐ/Thanh | Xương C38, 3000mm  |                              | 35,000                       |
|                                         | VNĐ/Chiếc | Móc C38            |                              | 3,000                        |
|                                         | VNĐ/Chiếc | Nối C38            |                              | 2,000                        |
|                                         | VNĐ/Thanh | V góc nhôm, 3000mm |                              | 46,000                       |

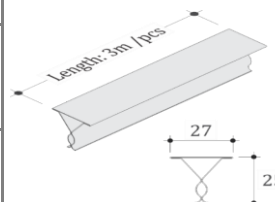
TẤM TRẦN TAM GIÁC PHẪNG



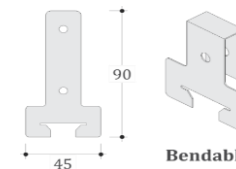
TẤM TRẦN TAM GIÁC ĐỤC LỖ



KHUNG TAM GIÁC



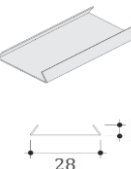
MÓC TAM GIÁC



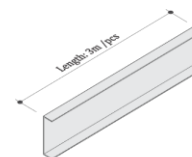
NỐI 6 ĐẦU



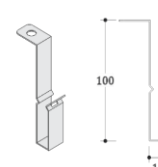
NỐI TAM GIÁC



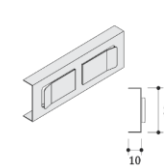
KHUNG C38



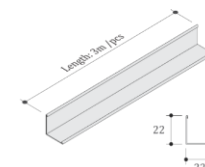
MÓC C38



NỐI C38



V GÓC NHÔM



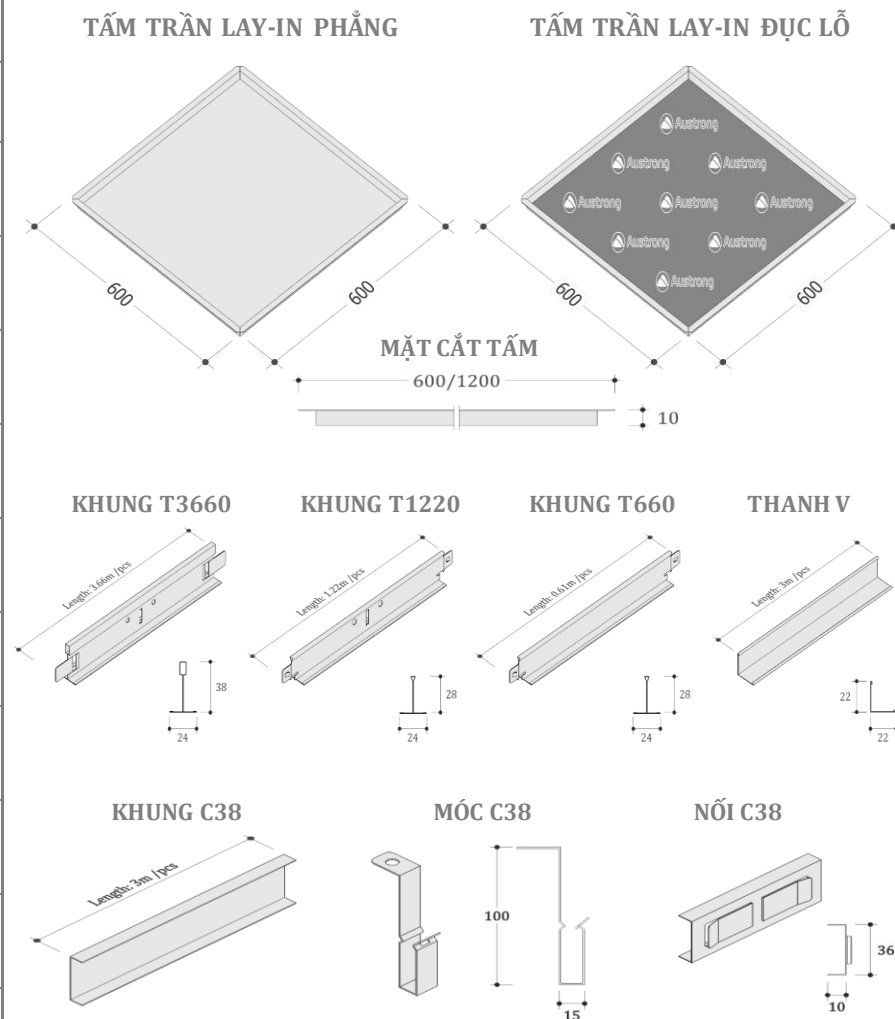
## GHI CHÚ:

1. Tấm trần: Nhôm A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
2. Khung trần: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)
3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%
4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt

## 2. TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-SHAPED

Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM                      | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)          | BỀ MẶT TRƠN                  | BỀ MẶT ĐỤC LỖ                |
|-------------------------------|-----------|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                               |           |                         | Sơn Polyester<br>(Màu trắng) | Sơn Polyester<br>(Màu trắng) |
| Lay-in T-Shaped<br>600x600mm  | VNĐ/M2    | 0.50                    | 267,000                      | 267,000                      |
|                               |           | 0.60                    | 320,000                      | 314,000                      |
|                               |           | 0.70                    | 375,000                      | 364,000                      |
|                               |           | 0.80                    | 431,000                      | 414,000                      |
| Lay-in T-Shaped<br>600x1200mm |           | 0.90                    | 525,000                      | 525,000                      |
| Phụ kiện<br>Khung T-Shaped    | VNĐ/Thanh | T-shaped 38x24x3660mm   |                              | 57,000                       |
|                               | VNĐ/Thanh | T-shaped 28x24x1220mm   |                              | 18,000                       |
|                               | VNĐ/Thanh | T-shaped 28x24x610mm    |                              | 10,000                       |
|                               | VNĐ/Thanh | V góc thép 22x22x3000mm |                              | 22,000                       |
| Phụ kiện<br>Khung C38         | VNĐ/Thanh | Xương C38, 3000mm       |                              | 35,000                       |
|                               | VNĐ/Chiếc | Móc C38                 |                              | 3,000                        |
|                               | VNĐ/Chiếc | Nối C38                 |                              | 2,000                        |



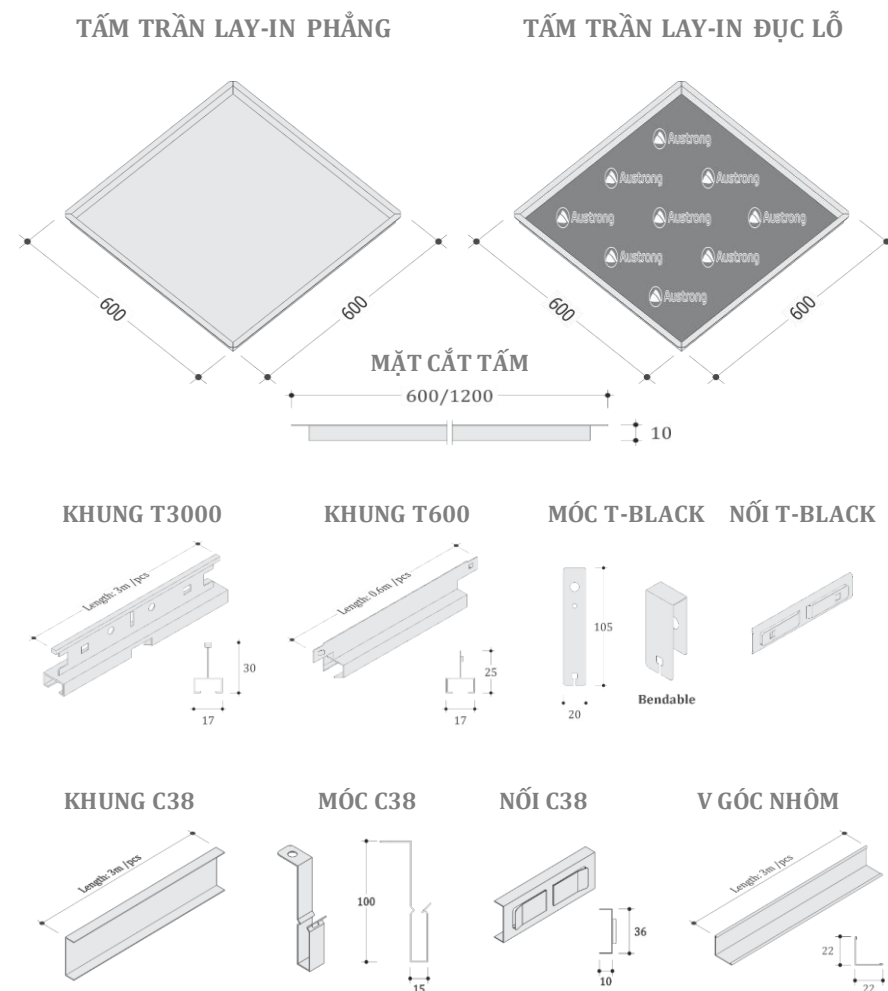
### GHỊ CHÚ:

1. Tấm trần: Nhôm A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
2. Khung trần: Thép mạ kẽm, sơn trắng (ASTM C635/C635-M17)
3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%
4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt

## 2. TRẦN NHÔM AUSTRONG LAY-IN T-BLACK

Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM                     | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)       | BỀ MẶT TRƠN                  | BỀ MẶT ĐỤC LỖ                |
|------------------------------|-----------|----------------------|------------------------------|------------------------------|
|                              |           |                      | Sơn Polyester<br>(Màu trắng) | Sơn Polyester<br>(Màu trắng) |
| Lay-in T-Black<br>600x600mm  | VNĐ/M2    | 0.50                 | 267,000                      | 267,000                      |
|                              |           | 0.60                 | 320,000                      | 314,000                      |
|                              |           | 0.70                 | 375,000                      | 364,000                      |
|                              |           | 0.80                 | 431,000                      | 414,000                      |
| Lay-in T-Black<br>600x1200mm |           | 0.90                 | 525,000                      | 525,000                      |
| Phụ kiện<br>Khung T-Black    | VNĐ/Thanh | T-Black 17x30x3000mm |                              | 142,000                      |
|                              | VNĐ/Thanh | T-Black 17x25x600mm  |                              | 29,000                       |
|                              | VNĐ/Chiếc | Móc T-Black          |                              | 2,000                        |
|                              | VNĐ/Chiếc | Nối T-Black          |                              | 2,000                        |
| Phụ kiện<br>Khung C38, V góc | VNĐ/Thanh | Xương C38, 3000mm    |                              | 35,000                       |
|                              | VNĐ/Chiếc | Móc C38              |                              | 3,000                        |
|                              | VNĐ/Chiếc | Nối C38              |                              | 2,000                        |
|                              | VNĐ/Thanh | V góc nhôm, 3000mm   |                              | 46,000                       |



### GHI CHÚ:

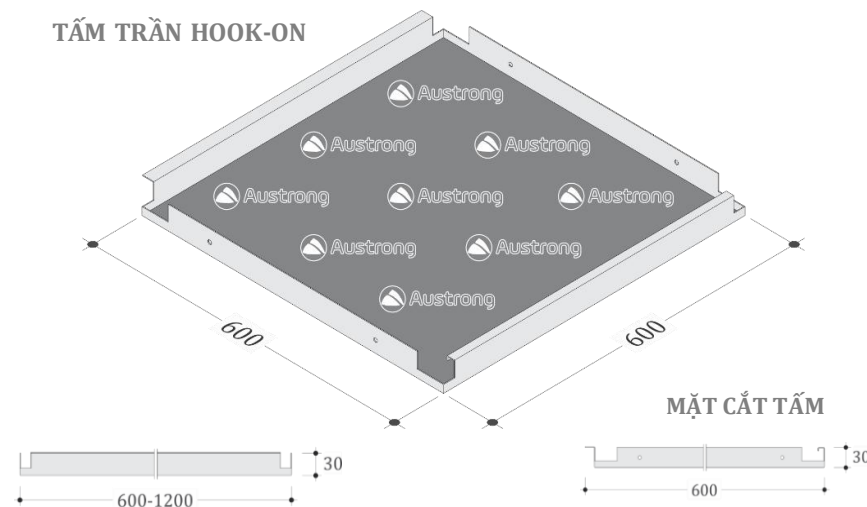
1. Tấm trần: Nhôm A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
2. Khung trần: Nhôm rãnh đen, thép (ASTM C635/C635-M17)
3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%
4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt

### 3. TRẦN NHÔM AUSTRONG HOOK-ON

Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM                     | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)       | BỀ MẶT TRƠN                  | BỀ MẶT ĐỤC LỖ                |
|------------------------------|-----------|----------------------|------------------------------|------------------------------|
|                              |           |                      | Sơn tĩnh điện<br>(Màu trắng) | Sơn tĩnh điện<br>(Màu trắng) |
| Hook-on<br>600x600mm         | VNĐ/M2    | 0.70                 | 610,000                      | 642,000                      |
|                              |           | 0.80                 | 678,000                      | 714,000                      |
|                              |           | 0.90                 | 748,000                      | 787,000                      |
| Hook-on<br>600x1200mm        |           | 0.80                 | 732,000                      | 770,000                      |
|                              |           | 0.90                 | 800,000                      | 842,000                      |
| Phụ kiện<br>Khung Hook-on    | VNĐ/Thanh | Xương Hook-on 3000mm |                              | 182,000                      |
|                              | VNĐ/Chiếc | Móc Hook-on          |                              | 8,000                        |
|                              | VNĐ/Chiếc | Kẹp Hook-on          |                              | 9,000                        |
|                              | VNĐ/Chiếc | Nối Hook-on          |                              | 9,000                        |
| Phụ kiện<br>Khung C38, V góc | VNĐ/Thanh | Xương C38, 3000mm    |                              | 35,000                       |
|                              | VNĐ/Chiếc | Móc C38              |                              | 3,000                        |
|                              | VNĐ/Chiếc | Nối C38              |                              | 2,000                        |
|                              | VNĐ/Thanh | V góc nhôm, 3000mm   |                              | 46,000                       |

TẤM TRẦN HOOK-ON

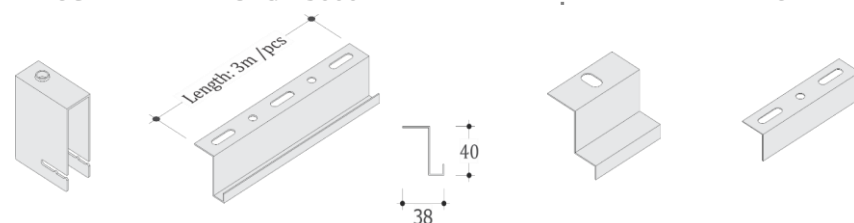


MÓC

KHUNG Z 3000

KẸP TẤM

NỐI

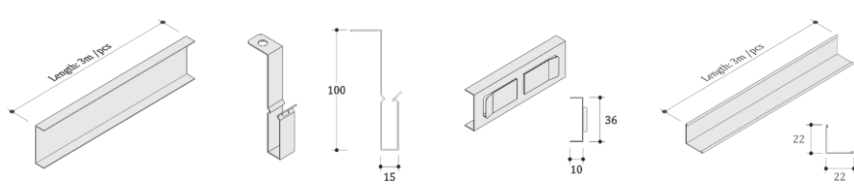


KHUNG C38

MÓC C38

NỐI C38

V GÓC NHÔM



#### GHI CHÚ:

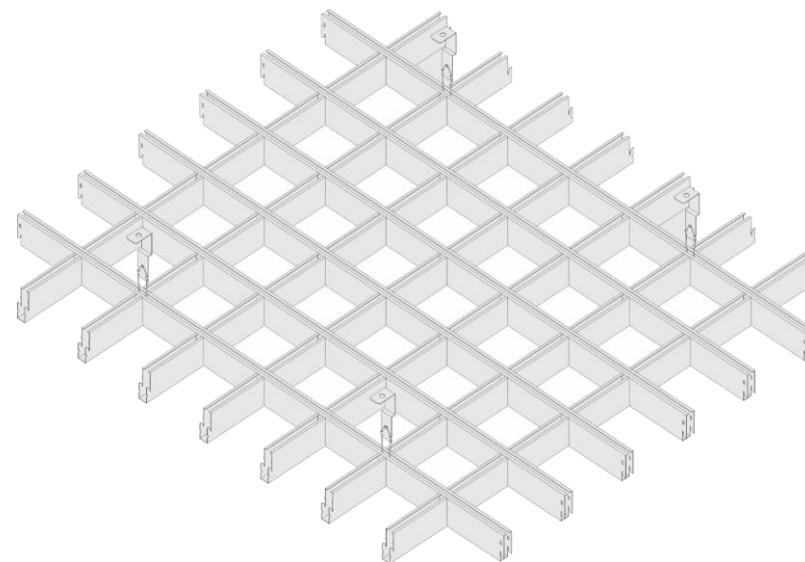
1. Tấm trần: Nhôm A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
2. Khung trần: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)
3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%
4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt

## 4. TRẦN NHÔM AUSTRONG - CELL (CARO)

Báo giá có hiệu lực từ ngày: 06/10/ 2025

| SẢN PHẨM       | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)     | LỚP PHỦ POLYESTER |              |
|----------------|-----------|--------------------|-------------------|--------------|
|                |           |                    | (Màu phổ thông)   | (Màu vân gỗ) |
| Cell 50x50mm   | VNĐ/M2    | 0.40               | 880,000           | 906,000      |
|                |           | 0.50               | 1,100,000         | 1,133,000    |
|                |           | 0.60               | 1,340,000         | 1,380,000    |
| Cell 75x75mm   | VNĐ/M2    | 0.40               | 582,000           | 599,000      |
|                |           | 0.50               | 730,000           | 752,000      |
|                |           | 0.60               | 879,000           | 905,000      |
| Cell 100x100mm | VNĐ/M2    | 0.40               | 440,000           | 453,000      |
|                |           | 0.50               | 560,000           | 577,000      |
|                |           | 0.60               | 670,000           | 690,000      |
| Cell 150x150mm | VNĐ/M2    | 0.40               | 291,000           | 300,000      |
|                |           | 0.50               | 365,000           | 376,000      |
|                |           | 0.60               | 446,000           | 459,000      |
| Cell 200x200mm | VNĐ/M2    | 0.40               | 230,000           | 237,000      |
|                |           | 0.50               | 285,000           | 294,000      |
|                |           | 0.60               | 345,000           | 355,000      |
| Phụ kiện       | VNĐ/Thanh | V góc nhôm, 3000mm |                   | 46,000       |
|                | VNĐ/Chiếc | Móc treo Inox      |                   | 5,000        |

CẤU TẠO TRẦN CELL (CARO)



CROSS CELL / THANH CARO TRÊN



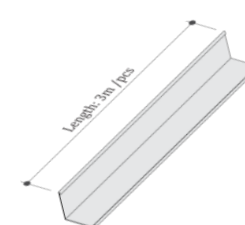
MAIN CELL / THANH CARO DƯỚI



MÓC TREO



V GÓC NHÔM



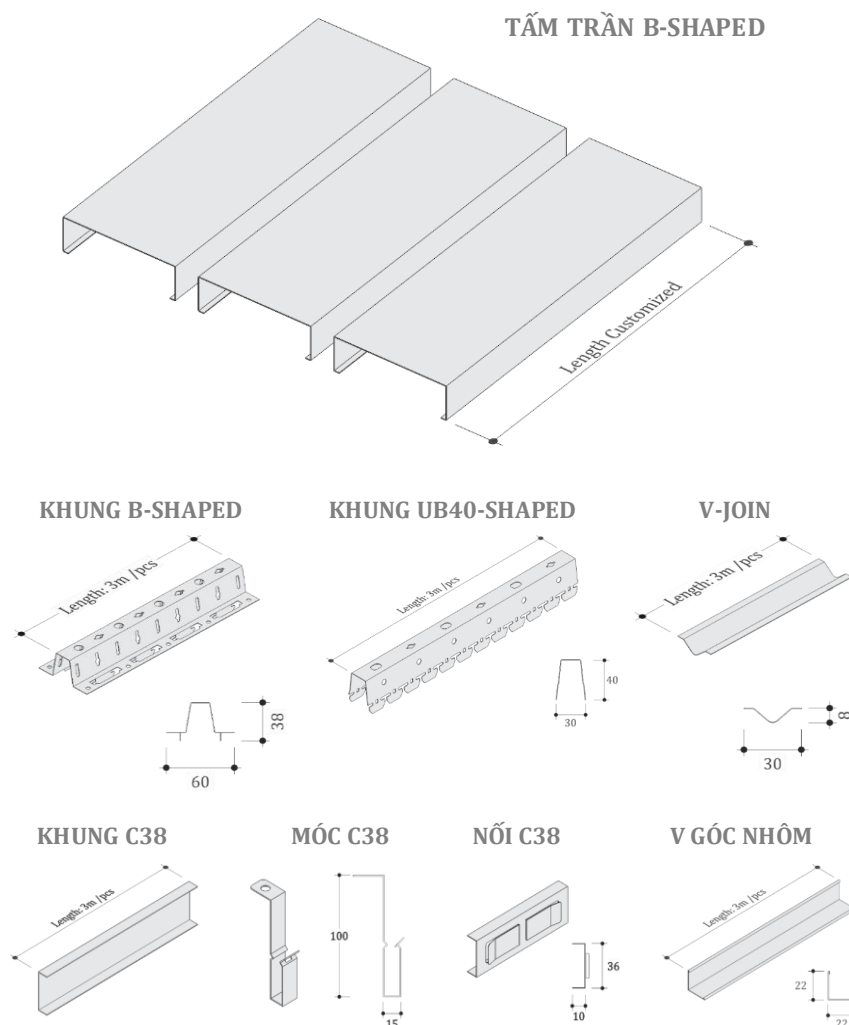
### GH CHÚ:

1. Tấm trần: Nhôm mác A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
2. Móc treo trần Cell (Inox 304)
3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%
4. Giá bán chưa bao gồm nhân công lắp đặt hoàn thiện

## 5. TRẦN NHÔM AUSTRONG B-SHAPED

Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM    | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)             | BỀ MẶT TRƠN                      |                               | BỀ MẶT ĐỤC LỖ                    |
|-------------|-----------|----------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
|             |           |                            | Sơn Polyester<br>(Màu phổ thông) | Sơn Polyester<br>(Màu vân gỗ) | Sơn Polyester<br>(Màu phổ thông) |
| B30-Shaped  | VNĐ/M2    | 0.60                       | 500,000                          | 515,000                       |                                  |
|             |           | 0.70                       | 600,000                          | 618,000                       |                                  |
| B80-Shaped  |           | 0.60                       | 400,000                          | 412,000                       |                                  |
|             |           | 0.70                       | 470,000                          | 484,000                       |                                  |
| B130-Shaped |           | 0.60                       | 367,000                          | 378,000                       |                                  |
|             |           | 0.70                       | 427,000                          | 440,000                       |                                  |
| B180-Shaped |           | 0.60                       | 345,000                          | 355,000                       |                                  |
|             |           | 0.70                       | 405,000                          | 417,000                       |                                  |
| Phụ kiện    | VNĐ/Thanh | Xương B mạ kẽm (V-joint)   |                                  |                               | 106,000                          |
|             | VNĐ/Thanh | Xương UB40 sơn đen, 3000mm |                                  |                               | 66,000                           |
|             | VNĐ/Thanh | Thanh V-Joint              |                                  |                               | 33,000                           |
|             | VNĐ/Thanh | Xương C38, 3000mm          |                                  |                               | 35,000                           |
|             | VNĐ/Chiếc | Móc C38                    |                                  |                               | 3,000                            |
|             | VNĐ/Chiếc | Nối C38                    |                                  |                               | 2,000                            |
|             | VNĐ/Thanh | V góc nhôm, 3000mm         |                                  |                               | 46,000                           |



### GHỊ CHÚ:

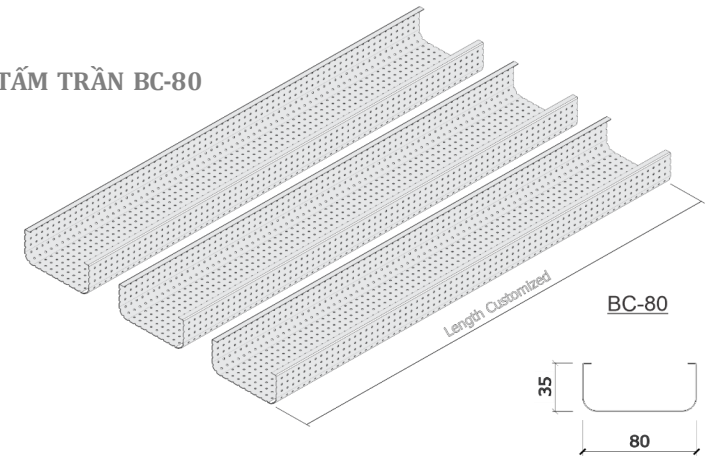
1. Tấm trần: Nhôm A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
2. Khung trần: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)
3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%
4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt

## 6. TRẦN NHÔM AUSTRONG - BC80

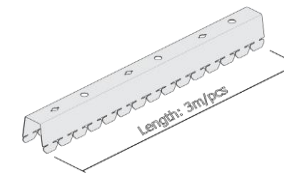
Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM    | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)             | KHE HỖ 20MM                      |                               | KHE HỖ 40MM                      |                               |
|-------------|-----------|----------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
|             |           |                            | Sơn Polyester<br>(Màu phổ thông) | Sơn Polyester<br>(Màu vân gỗ) | Sơn Polyester<br>(Màu phổ thông) | Sơn Polyester<br>(Màu vân gỗ) |
| BC80-Shaped | VNĐ/M2    | 0.60                       | 510,000                          | 525,000                       | 425,000                          | 438,000                       |
|             |           | 0.70                       | 600,000                          | 618,000                       | 500,000                          | 515,000                       |
|             |           | 0.80                       | 680,000                          | 700,000                       | 567,000                          | 584,000                       |
| Phụ kiện    | VNĐ/Thanh | Xương UB40 sơn đen, 3000mm |                                  |                               |                                  | 66,000                        |
|             | VNĐ/Thanh | V góc nhôm, 3000mm         |                                  |                               |                                  | 46,000                        |
|             | VNĐ/Thanh | Xương C38, 3000mm          |                                  |                               |                                  | 35,000                        |
|             | VNĐ/Chiếc | Móc C38                    |                                  |                               |                                  | 3,000                         |
|             | VNĐ/Chiếc | Nối C38                    |                                  |                               |                                  | 2,000                         |

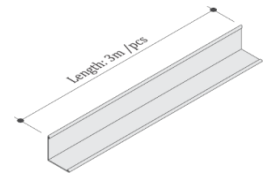
TẤM TRẦN BC-80



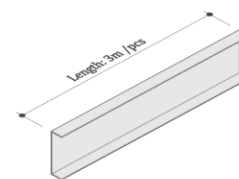
KHUNG UB40 MẠ KẼM, SƠN ĐEN



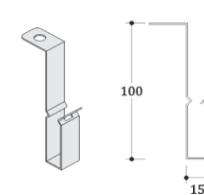
V GÓC NHÔM



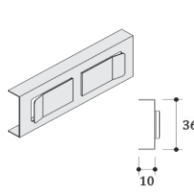
KHUNG C38



MÓC C38



NỐI C38



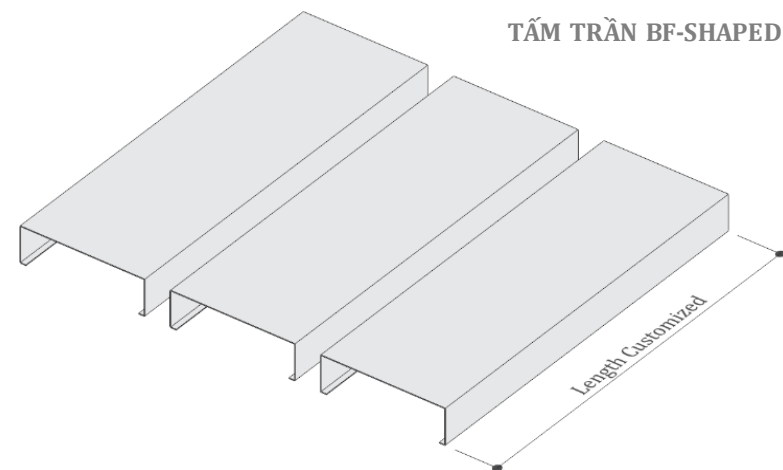
### GHI CHÚ:

1. Tấm trần: Nhôm A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
2. Khung trần: Thép mạ kẽm sơn đen (ASTM C635/C635-M17)
3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%
4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt

## 7. TRẦN NHÔM AUSTRONG BF-SHAPED

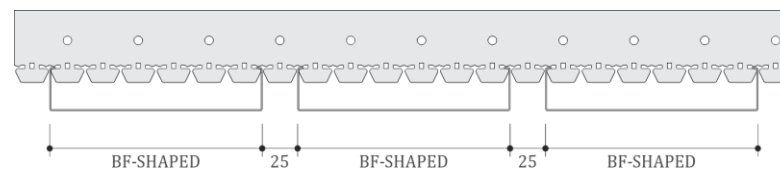
Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)            | BỀ MẶT TRƠN                      |                               | BỀ MẶT ĐỤC LỖ                    |
|----------|-----------|---------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
|          |           |                           | Sơn Polyester<br>(Màu phổ thông) | Sơn Polyester<br>(Màu vân gỗ) | Sơn Polyester<br>(Màu phổ thông) |
| BF150K25 | VNĐ/M2    | 0.70                      | 703,000                          | 773,000                       |                                  |
|          |           | 0.80                      | 800,000                          | 880,000                       |                                  |
| BF175K25 |           | 0.70                      | 685,000                          | 754,000                       |                                  |
|          |           | 0.80                      | 780,000                          | 858,000                       |                                  |
| BF200K25 |           | 0.80                      | 774,000                          | 851,000                       |                                  |
|          |           | 0.90                      | 863,000                          | 949,000                       |                                  |
| BF225K25 |           | 0.80                      | 756,000                          | 832,000                       |                                  |
|          |           | 0.90                      | 848,000                          | 933,000                       |                                  |
| BF250K25 |           | 0.80                      | 739,000                          | 813,000                       |                                  |
|          |           | 0.90                      | 826,000                          | 909,000                       |                                  |
| BF275K25 |           | 0.80                      | 734,000                          | 807,000                       |                                  |
|          |           | 0.90                      | 820,000                          | 902,000                       |                                  |
| BF300K25 |           | 0.80                      | 720,000                          | 792,000                       |                                  |
|          |           | 0.90                      | 810,000                          | 891,000                       |                                  |
| Phụ kiện | VNĐ/Thanh | Xương B52 sơn đen, 3000mm |                                  |                               | 121,000                          |
|          | VNĐ/Thanh | V góc nhôm, 3000mm        |                                  |                               | 46,000                           |

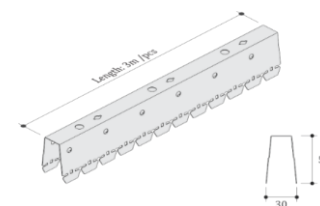


TẤM TRẦN BF-SHAPED

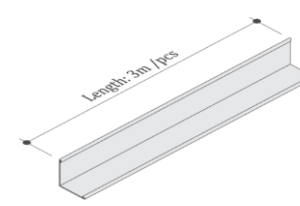
MẶT CẮT



KHUNG B52 MẠ KẼM, SƠN ĐEN



V GÓC NHÔM



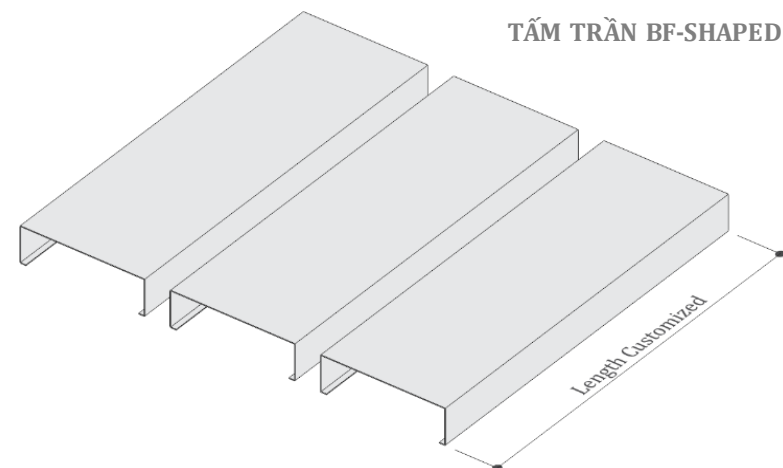
### GHI CHÚ:

1. Tấm trần: Nhôm A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
2. Khung trần: Thép mạ kẽm, sơn đen (ASTM C635/C635-M17)
3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%
4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt

## 7. TRẦN NHÔM AUSTRONG BF-SHAPED (tiếp)

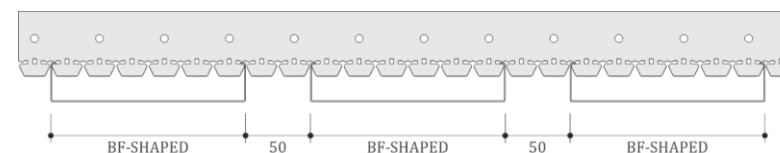
Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)            | BỀ MẶT TRƠN                      |                               | BỀ MẶT ĐỤC LỖ                    |
|----------|-----------|---------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
|          |           |                           | Sơn Polyester<br>(Màu phổ thông) | Sơn Polyester<br>(Màu vân gỗ) | Sơn Polyester<br>(Màu phổ thông) |
| BF150K50 | VNĐ/M2    | 0.70                      | 615,000                          | 677,000                       |                                  |
|          |           | 0.80                      | 700,000                          | 770,000                       |                                  |
| BF175K50 |           | 0.70                      | 609,000                          | 670,000                       |                                  |
|          |           | 0.80                      | 694,000                          | 763,000                       |                                  |
| BF200K50 |           | 0.80                      | 696,000                          | 766,000                       |                                  |
|          |           | 0.90                      | 776,000                          | 854,000                       |                                  |
| BF225K50 |           | 0.80                      | 688,000                          | 757,000                       |                                  |
|          |           | 0.90                      | 771,000                          | 848,000                       |                                  |
| BF250K50 |           | 0.80                      | 677,000                          | 745,000                       |                                  |
|          |           | 0.90                      | 757,000                          | 833,000                       |                                  |
| BF275K50 |           | 0.80                      | 677,000                          | 745,000                       |                                  |
|          |           | 0.90                      | 757,000                          | 833,000                       |                                  |
| BF300K50 |           | 0.80                      | 669,000                          | 736,000                       |                                  |
|          |           | 0.90                      | 752,000                          | 827,000                       |                                  |
| Phụ kiện | VNĐ/Thanh | Xương B52 sơn đen, 3000mm |                                  |                               | 121,000                          |
|          | VNĐ/Thanh | V góc nhôm, 3000mm        |                                  |                               | 46,000                           |

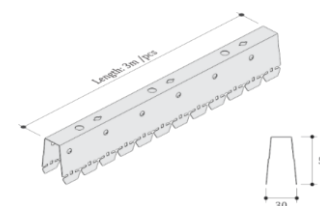


TẤM TRẦN BF-SHAPED

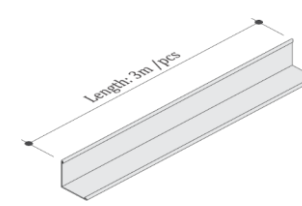
MẶT CẮT



KHUNG B52 MẠ KẼM, SƠN ĐEN



V GÓC NHÔM



### GHI CHÚ:

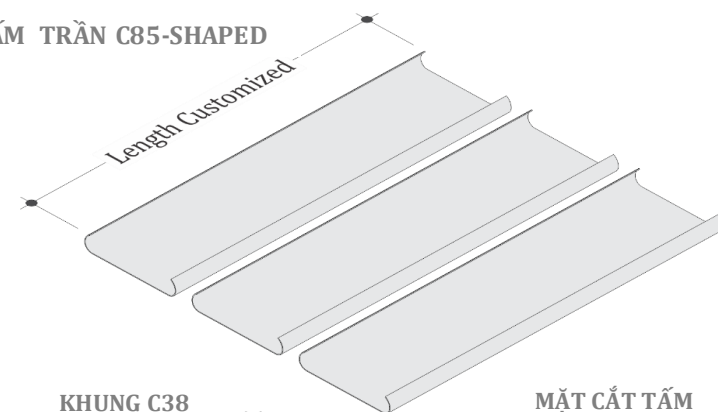
1. Tấm trần: Nhôm A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
2. Khung trần: Thép mạ kẽm, sơn đen (ASTM C635/C635-M17)
3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%
4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt

## 8. TRẦN NHÔM AUSTRONG C85-SHAPED

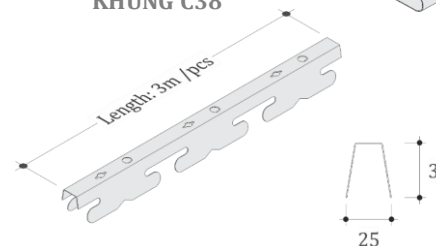
Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)            | BỀ MẶT TRƠN                      |                               | BỀ MẶT ĐỤC LỖ                    |
|----------|-----------|---------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
|          |           |                           | Sơn Polyester<br>(Màu phổ thông) | Sơn Polyester<br>(Màu vân gỗ) | Sơn Polyester<br>(Màu phổ thông) |
| C85      | VNĐ/M2    | 0.60                      | 330,000                          | 340,000                       |                                  |
|          |           | 0.70                      | 380,000                          | 391,000                       |                                  |
|          |           | 0.80                      | 440,000                          | 453,000                       |                                  |
| Phụ kiện | VNĐ/Thanh | Xương C85 sơn đen, 3000mm |                                  |                               | 50,000                           |
|          | VNĐ/Thanh | V góc nhôm, 3000mm        |                                  |                               | 46,000                           |
|          | VNĐ/Thanh | Thanh C-Join, 3000mm      |                                  |                               | 55,000                           |

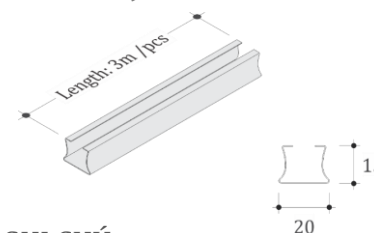
TẤM TRẦN C85-SHAPED



KHUNG C38



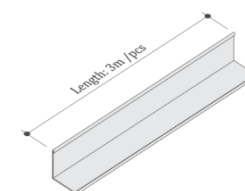
C-JOIN



MẶT CẮT TẤM



V GÓC NHÔM



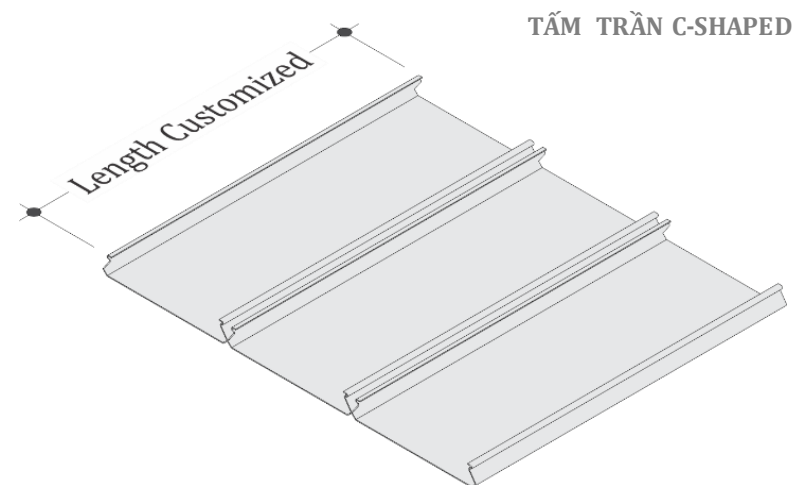
### GHI CHÚ:

1. Tấm trần: Nhôm A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
2. Khung trần: Thép mạ kẽm, sơn đen (ASTM C635/C635-M17)
3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%
4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt

## 8. TRẦN NHÔM AUSTRONG C-SHAPED

Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)     | BỀ MẶT TRƠN                      |                               | BỀ MẶT ĐỤC LỖ                    |
|----------|-----------|--------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
|          |           |                    | Sơn Polyester<br>(Màu phổ thông) | Sơn Polyester<br>(Màu vân gỗ) | Sơn Polyester<br>(Màu phổ thông) |
| C100     | VNĐ/M2    | 0.60               | 400,000                          | 412,000                       |                                  |
|          |           | 0.70               | 470,000                          | 484,000                       |                                  |
|          |           | 0.80               | 540,000                          | 556,000                       |                                  |
| C150     |           | 0.60               | 367,000                          | 378,000                       |                                  |
|          |           | 0.70               | 427,000                          | 440,000                       |                                  |
|          |           | 0.80               | 494,000                          | 509,000                       |                                  |
| C200     |           | 0.70               | 405,000                          | 417,000                       |                                  |
|          |           | 0.80               | 465,000                          | 479,000                       |                                  |
| Phụ kiện |           | VNĐ/Thanh          | Xương C-shaped, 3000mm           |                               |                                  |
|          | VNĐ/Thanh | V góc nhôm, 3000mm |                                  |                               | 46,000                           |

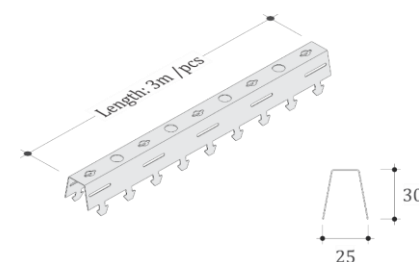


TẤM TRẦN C-SHAPED

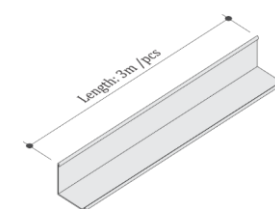
MẶT CẮT TẤM



KHUNG C-SHAPED



V GÓC NHÔM



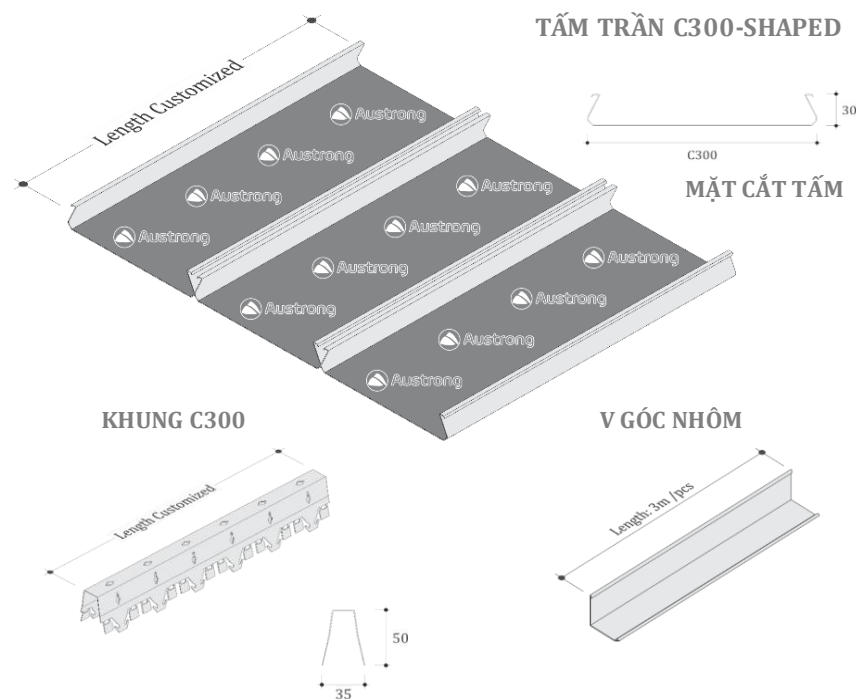
### GHI CHÚ:

1. Tấm trần: Nhôm A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
2. Khung trần: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)
3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%
4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt

## 8. TRẦN NHÔM AUSTRONG C300-SHAPED

Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)            | BỀ MẶT TRƠN                      |                               | BỀ MẶT ĐỤC LỖ |
|----------|-----------|---------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------|
|          |           |                           | Sơn Polyester<br>(Màu phổ thông) | Sơn Polyester<br>(Màu vân gỗ) |               |
| C300     | VNĐ/M2    | 0.80                      | 504,000                          | 554,000                       | 537,000       |
|          |           | 0.90                      | 567,000                          | 624,000                       | 604,000       |
| Phụ kiện | VNĐ/Thanh | Xương C300-shaped, 3000mm |                                  |                               | 50,000        |
|          | VNĐ/Thanh | V góc nhôm, 3000mm        |                                  |                               | 46,000        |



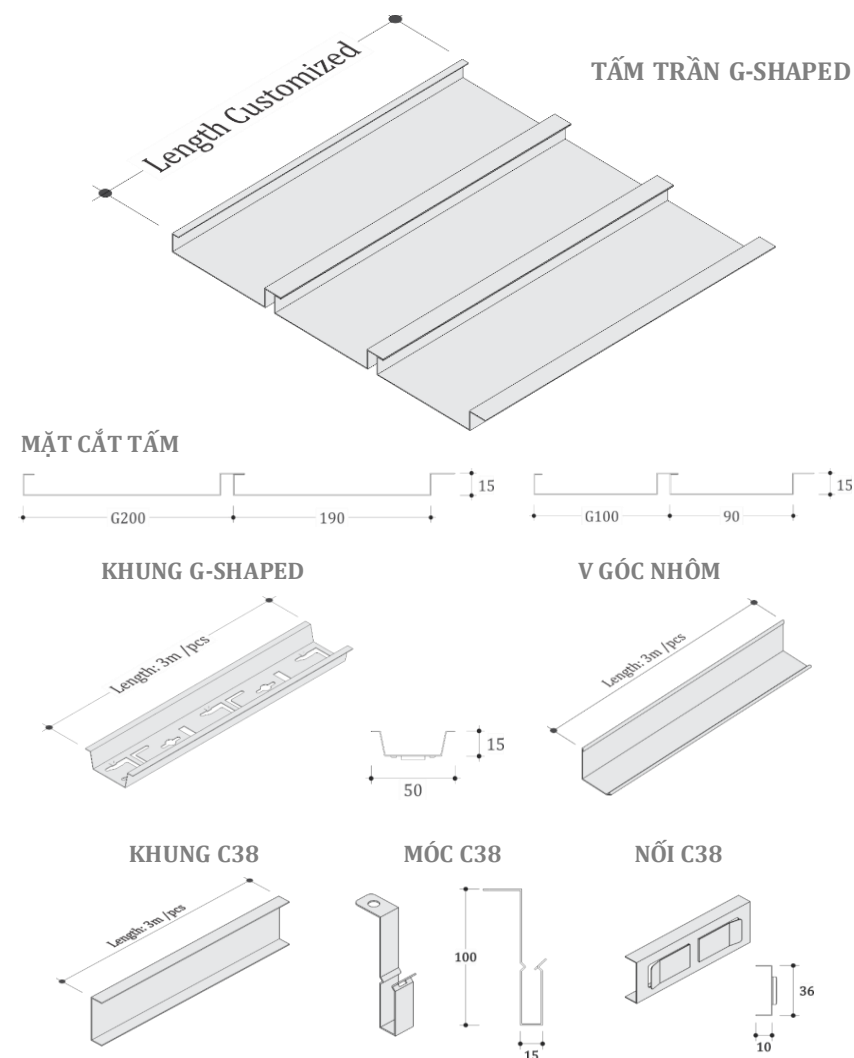
### GHI CHÚ:

1. Tấm trần: Nhôm A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
2. Khung trần: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)
3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%
4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt

## 9. TRẦN NHÔM AUSTRONG G-SHAPED

Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)         | BỀ MẶT TRƠN                      |                               | BỀ MẶT ĐỤC LỖ                    |
|----------|-----------|------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
|          |           |                        | Sơn Polyester<br>(Màu phổ thông) | Sơn Polyester<br>(Màu vân gỗ) | Sơn Polyester<br>(Màu phổ thông) |
| G100     | VNĐ/M2    | 0.60                   | 410,000                          | 422,000                       |                                  |
|          |           | 0.70                   | 480,000                          | 494,000                       |                                  |
|          |           | 0.80                   | 550,000                          | 567,000                       |                                  |
| G200     |           | 0.60                   | 355,000                          | 366,000                       |                                  |
|          |           | 0.70                   | 415,000                          | 427,000                       |                                  |
|          |           | 0.80                   | 475,000                          | 489,000                       |                                  |
| Phụ kiện | VNĐ/Thanh | Xương G-shaped, 3000mm |                                  |                               | 72,000                           |
|          | VNĐ/Thanh | V góc nhôm, 3000mm     |                                  |                               | 46,000                           |
|          | VNĐ/Thanh | Xương C38, 3000mm      |                                  |                               | 35,000                           |
|          | VNĐ/Chiếc | Móc C38                |                                  |                               | 3,000                            |
|          | VNĐ/Chiếc | Nối C38                |                                  |                               | 2,000                            |



### GHI CHÚ:

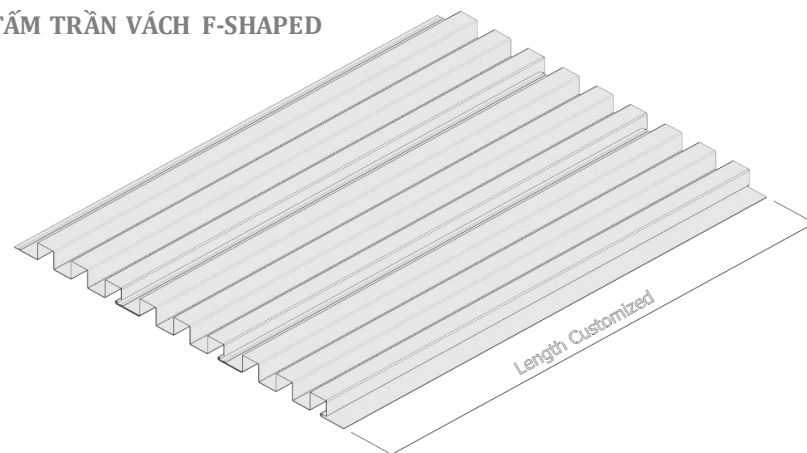
1. Tấm trần: Nhôm A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
2. Khung trần: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)
3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%
4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp

## 10. TRẦN - VÁCH NHÔM F-SHAPED

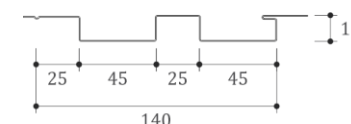
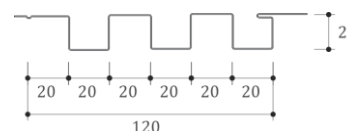
Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)     | BỀ MẶT TRƠN                      |                               | BỀ MẶT ĐỤC LỖ                    |
|----------|-----------|--------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
|          |           |                    | Sơn Polyester<br>(Màu phổ thông) | Sơn Polyester<br>(Màu vân gỗ) | Sơn Polyester<br>(Màu phổ thông) |
| F20      | VNĐ/M2    | 0.60               | 667,000                          | 687,000                       |                                  |
|          |           | 0.70               | 792,000                          | 816,000                       |                                  |
|          |           | 0.80               | 909,000                          | 936,000                       |                                  |
| F45      |           | 0.60               | 493,000                          | 508,000                       |                                  |
|          |           | 0.70               | 579,000                          | 596,000                       |                                  |
|          |           | 0.80               | 665,000                          | 685,000                       |                                  |
| Phụ kiện |           | VNĐ/Thanh          | Xương F-shaped, 3000mm           |                               |                                  |
|          | VNĐ/Thanh | V góc nhôm, 3000mm |                                  |                               | 46,000                           |

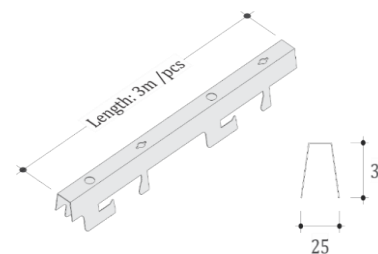
TẤM TRẦN VÁCH F-SHAPED



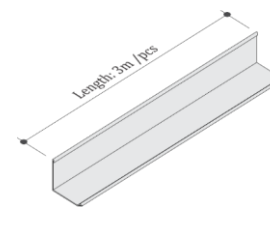
MẶT CẮT TẤM



KHUNG F-SHAPED



V GÓC NHÔM



### GHI CHÚ:

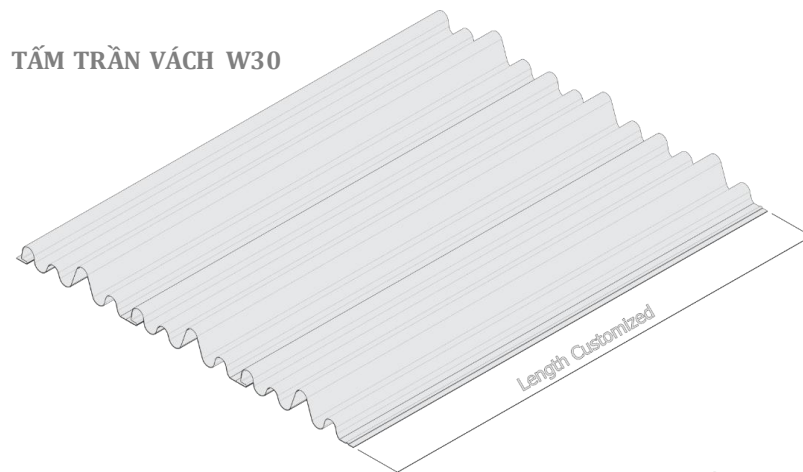
1. Tấm trần: Nhôm A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
2. Khung trần: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)
3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%
4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt

## 11. TRẦN - VÁCH NHÔM W30-WAVE

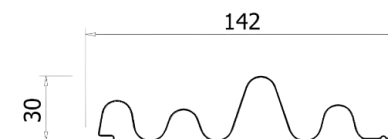
Báo giá có hiệu lực từ ngày: 06/10/ 2025

| SẢN PHẨM | ĐVT    | ĐỘ DÀY<br>(mm) | BỀ MẶT TRƠN                      |                               | BỀ MẶT ĐỤC LỖ                    |
|----------|--------|----------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
|          |        |                | Sơn Polyester<br>(Màu phổ thông) | Sơn Polyester<br>(Màu vân gỗ) | Sơn Polyester<br>(Màu phổ thông) |
| W30      | VNĐ/M2 | 0.60           | 631,000                          | 650,000                       |                                  |
|          |        | 0.70           | 747,000                          | 769,000                       |                                  |
|          |        | 0.80           | 854,000                          | 880,000                       |                                  |

TẤM TRẦN VÁCH W30



MẶT CẮT TẤM



GHI CHÚ:

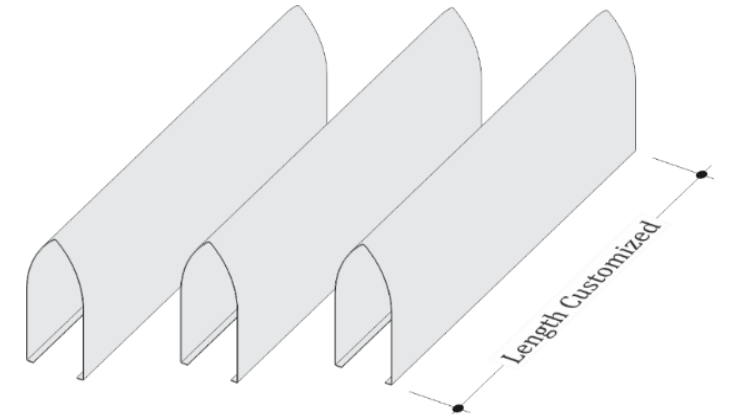
1. Tấm trần: Nhôm A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
2. Khung trần, vách dùng thép hộp mạ kẽm
3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%
4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt

## 12. TRẦN NHÔM AUSTRONG U-BULLET

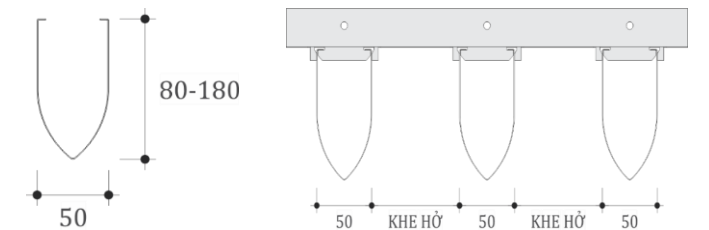
Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/2025**

| SẢN PHẨM | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)                    | KHE HỖ (mm)     |                 |                  |                  |                  |
|----------|-----------|-----------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
|          |           |                                   | 50<br>(Tim 100) | 75<br>(Tim 125) | 100<br>(Tim 150) | 125<br>(Tim 175) | 150<br>(Tim 200) |
| UD50x80  | VNĐ/M2    | 0.60                              | 560,000         | 448,000         | 374,000          | 320,000          | 280,000          |
|          |           | 0.70                              | 650,000         | 520,000         | 434,000          | 372,000          | 325,000          |
|          |           | 0.80                              | 750,000         | 600,000         | 500,000          | 429,000          | 375,000          |
| UD50x100 |           | 0.60                              | 680,000         | 544,000         | 454,000          | 389,000          | 340,000          |
|          |           | 0.70                              | 790,000         | 632,000         | 527,000          | 452,000          | 395,000          |
|          |           | 0.80                              | 910,000         | 728,000         | 607,000          | 520,000          | 455,000          |
| UD50x120 |           | 0.60                              | 800,000         | 640,000         | 534,000          | 458,000          | 400,000          |
|          |           | 0.70                              | 930,000         | 744,000         | 620,000          | 532,000          | 465,000          |
|          |           | 0.80                              | 1,060,000       | 848,000         | 707,000          | 606,000          | 530,000          |
| UD50x150 |           | 0.60                              | 980,000         | 784,000         | 654,000          | 560,000          | 490,000          |
|          |           | 0.70                              | 1,130,000       | 904,000         | 754,000          | 646,000          | 565,000          |
|          |           | 0.80                              | 1,300,000       | 1,040,000       | 867,000          | 743,000          | 650,000          |
| UD50x180 |           | 0.60                              | 1,150,000       | 920,000         | 767,000          | 658,000          | 575,000          |
|          |           | 0.70                              | 1,330,000       | 1,064,000       | 887,000          | 760,000          | 665,000          |
|          |           | 0.80                              | 1,530,000       | 1,224,000       | 1,020,000        | 875,000          | 765,000          |
| Phụ kiện | VNĐ/Thanh | Xương UB40-shaped mạ kẽm, sơn đen |                 |                 |                  |                  | 66,000           |

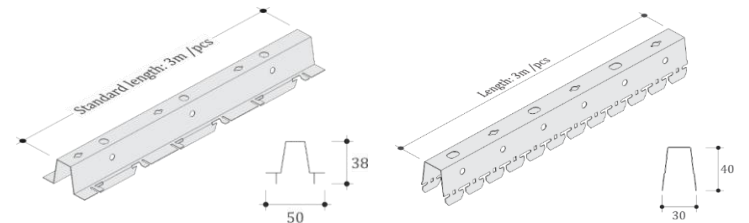
TẤM TRẦN U-BULLET



MẶT CẮT TẤM



KHUNG / PHỤ KIỆN



**GHI CHÚ:**

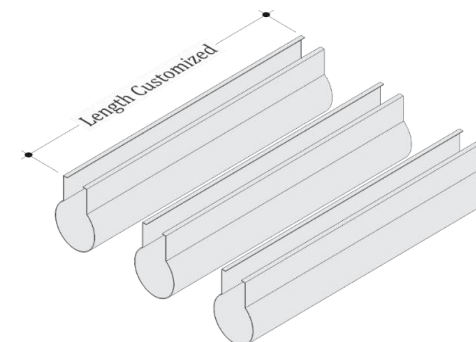
1. Tấm trần: Nhôm A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
2. Khung trần: Thép mạ kẽm, sơn đen (ASTM C635/C635-M17)
3. Sơn phủ Polyester màu tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)
4. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%, màu vân gỗ +3%
5. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt

# 13. TRẦN NHÔM AUSTRONG O-TUBE

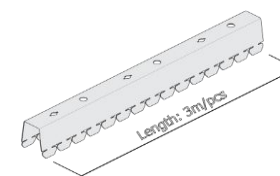
Báo giá có hiệu lực từ ngày: 06/10/ 2025

| SẢN PHẨM | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)                    | KHE HỖ (mm) |         |         |         |
|----------|-----------|-----------------------------------|-------------|---------|---------|---------|
|          |           |                                   | 50          | 70      | 100     | 150     |
| 050      | VNĐ/M2    | 0.60                              | 610,000     | 509,000 | 407,000 | 305,000 |
|          |           | 0.70                              | 710,000     | 592,000 | 474,000 | 355,000 |
|          |           | 0.80                              | 820,000     | 684,000 | 547,000 | 410,000 |
| 070      |           | 0.60                              |             |         | 483,000 |         |
|          |           | 0.70                              |             |         | 571,000 |         |
|          |           | 0.80                              |             |         | 653,000 |         |
| Phụ kiện | VNĐ/Thanh | Xương UB40-shaped mạ kẽm, sơn đen |             |         |         | 66,000  |
|          | VNĐ/Thanh | Xương O70-shaped mạ kẽm, sơn đen  |             |         |         | 82,000  |

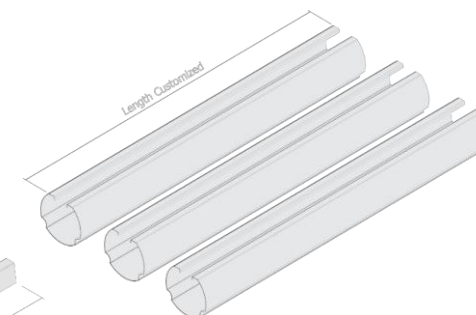
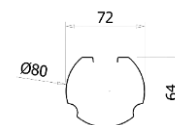
TẤM TRẦN O-50



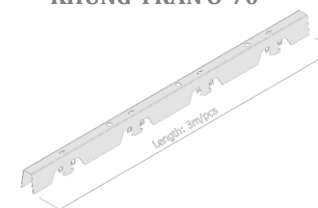
KHUNG TRẦN O-50



TẤM TRẦN O-70



KHUNG TRẦN O-70



## GHI CHÚ:

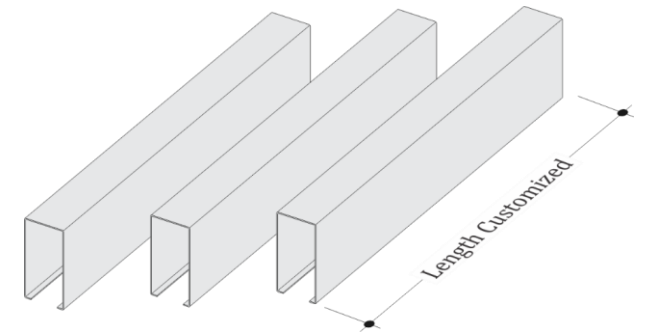
1. Tấm trần: Nhôm A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
2. Khung trần: Thép mạ kẽm, sơn đen (ASTM C635/C635-M17)
3. Sơn phủ Polyester màu tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)
4. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%, màu đặc biệt +3%
5. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt

# 14. TRẦN NHÔM AUSTRONG U30-SHAPED

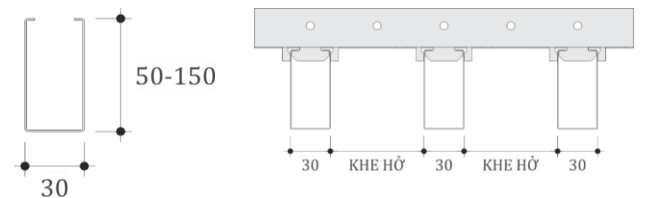
Báo giá có hiệu lực từ ngày: 06/10/ 2025

| SẢN PHẨM | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)                    | KHE HỖ (mm)    |                |                |                 |                 |                  |
|----------|-----------|-----------------------------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|------------------|
|          |           |                                   | 20<br>(Tim 50) | 30<br>(Tim 60) | 50<br>(Tim 80) | 70<br>(Tim 100) | 90<br>(Tim 120) | 120<br>(Tim 150) |
| U30x50   | VNĐ/M2    | 0.60                              | 800,000        | 667,000        | 500,000        | 400,000         | 334,000         | 267,000          |
|          |           | 0.70                              | 940,000        | 784,000        | 588,000        | 470,000         | 392,000         | 314,000          |
| U30x60   |           | 0.60                              | 920,000        | 767,000        | 575,000        | 460,000         | 384,000         | 307,000          |
|          |           | 0.70                              | 1,080,000      | 900,000        | 675,000        | 540,000         | 450,000         | 360,000          |
| U30x70   |           | 0.60                              | 1,040,000      | 867,000        | 650,000        | 520,000         | 434,000         | 347,000          |
|          |           | 0.70                              | 1,220,000      | 1,017,000      | 763,000        | 610,000         | 509,000         | 407,000          |
| U30x80   |           | 0.60                              | 1,160,000      | 967,000        | 725,000        | 580,000         | 484,000         | 387,000          |
|          |           | 0.70                              | 1,360,000      | 1,134,000      | 850,000        | 680,000         | 567,000         | 454,000          |
| U30x100  |           | 0.60                              | 1,380,000      | 1,150,000      | 863,000        | 690,000         | 575,000         | 460,000          |
|          |           | 0.70                              | 1,620,000      | 1,350,000      | 1,013,000      | 810,000         | 675,000         | 540,000          |
| U30x120  |           | 0.60                              | 1,620,000      | 1,350,000      | 1,013,000      | 810,000         | 675,000         | 540,000          |
|          |           | 0.70                              | 1,900,000      | 1,584,000      | 1,188,000      | 950,000         | 792,000         | 634,000          |
| U30x150  |           | 0.60                              | 1,960,000      | 1,634,000      | 1,225,000      | 980,000         | 817,000         | 654,000          |
|          |           | 0.70                              | 2,300,000      | 1,917,000      | 1,438,000      | 1,150,000       | 959,000         | 767,000          |
| Phụ kiện | VNĐ/Thanh | Xương UB40-shaped mạ kẽm, sơn đen |                |                |                |                 |                 | 66,000           |

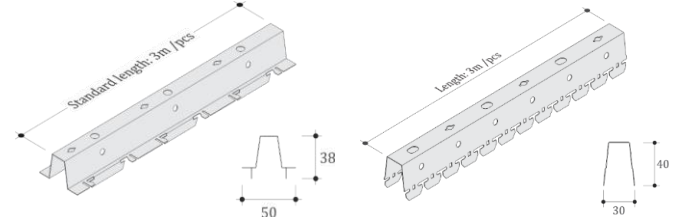
TẤM TRẦN U30-SHAPED



MẶT CẮT TẤM



KHUNG / PHỤ KIỆN



## GHI CHÚ:

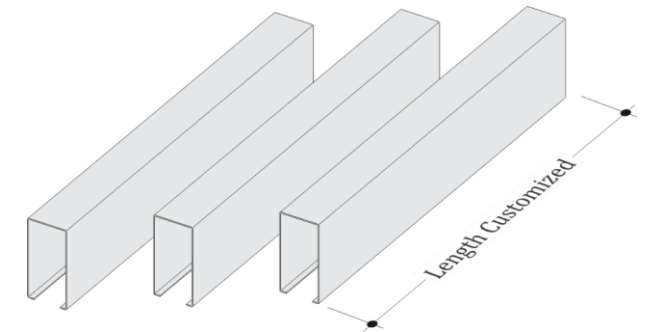
1. Tấm trần: Nhôm A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
2. Khung thép mạ kẽm, sơn đen (ASTM C635/C635-M17)
3. Sơn phủ Polyester màu tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)
4. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%, màu vân gỗ +3%
5. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt

# 15. TRẦN NHÔM AUSTRONG U40-SHAPED

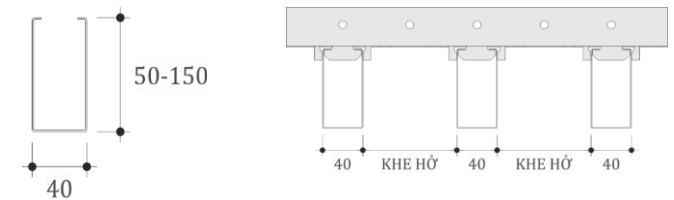
Báo giá có hiệu lực từ ngày: 06/10/ 2025

| SẢN PHẨM | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)                    | KHE HỖ (mm)    |                |                |                 |                 |                  |
|----------|-----------|-----------------------------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------|------------------|
|          |           |                                   | 20<br>(Tim 60) | 30<br>(Tim 70) | 40<br>(Tim 80) | 60<br>(Tim 100) | 80<br>(Tim 120) | 100<br>(Tim 140) |
| U40x50   | VNĐ/M2    | 0.60                              | 717,000        | 615,000        | 538,000        | 430,000         | 359,000         | 308,000          |
|          |           | 0.70                              | 850,000        | 729,000        | 638,000        | 510,000         | 425,000         | 365,000          |
| U40x60   |           | 0.60                              | 817,000        | 700,000        | 613,000        | 490,000         | 409,000         | 350,000          |
|          |           | 0.70                              | 967,000        | 829,000        | 725,000        | 580,000         | 484,000         | 415,000          |
| U40x70   |           | 0.60                              | 917,000        | 786,000        | 688,000        | 550,000         | 459,000         | 393,000          |
|          |           | 0.70                              | 1,084,000      | 929,000        | 813,000        | 650,000         | 542,000         | 465,000          |
| U40x80   |           | 0.60                              | 1,017,000      | 872,000        | 763,000        | 610,000         | 509,000         | 436,000          |
|          |           | 0.70                              | 1,184,000      | 1,015,000      | 888,000        | 710,000         | 592,000         | 508,000          |
| U40x100  |           | 0.60                              | 1,200,000      | 1,029,000      | 900,000        | 720,000         | 600,000         | 515,000          |
|          |           | 0.70                              | 1,417,000      | 1,215,000      | 1,063,000      | 850,000         | 709,000         | 608,000          |
| U40x120  |           | 0.60                              | 1,400,000      | 1,200,000      | 1,050,000      | 840,000         | 700,000         | 600,000          |
|          |           | 0.70                              | 1,650,000      | 1,415,000      | 1,238,000      | 990,000         | 825,000         | 708,000          |
| U40x150  |           | 0.60                              | 1,684,000      | 1,443,000      | 1,263,000      | 1,010,000       | 842,000         | 722,000          |
|          |           | 0.70                              | 1,984,000      | 1,700,000      | 1,488,000      | 1,190,000       | 992,000         | 850,000          |
| Phụ kiện | VNĐ/Thanh | Xương UB40-shaped mạ kẽm, sơn đen |                |                |                |                 |                 | 66,000           |

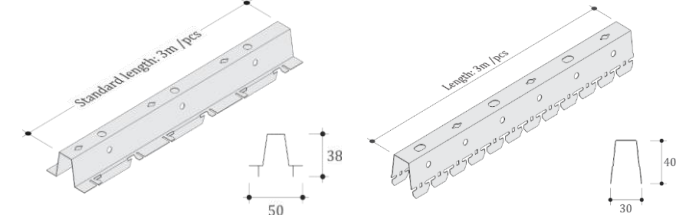
TẤM TRẦN U40-SHAPED



MẶT CẮT TẤM



KHUNG / PHỤ KIỆN



GHI CHÚ:

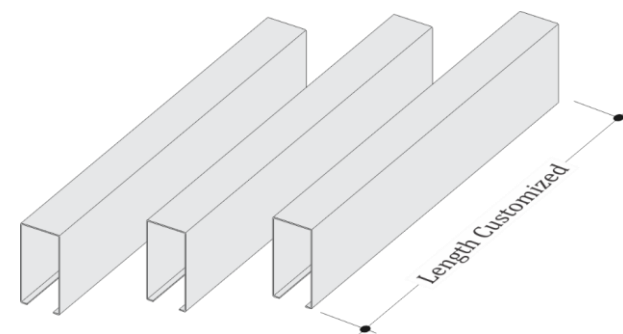
1. Tấm trần: Nhôm A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
2. Khung thép mạ kẽm, sơn đen (ASTM C635/C635-M17)
3. Sơn phủ Polyester màu tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)
4. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%, màu vân gỗ +3%
5. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt

# 16. TRẦN NHÔM AUSTRONG U50-SHAPED

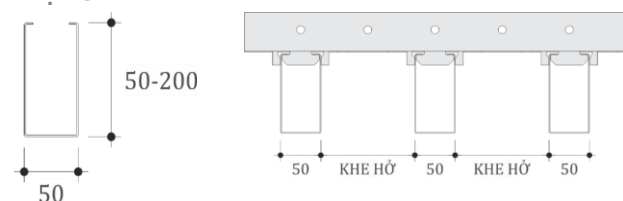
Báo giá có hiệu lực từ ngày: 06/10/ 2025

| SẢN PHẨM | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)                    | KHE HỖ (mm)     |                 |                  |                  |                  |
|----------|-----------|-----------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------|------------------|
|          |           |                                   | 50<br>(Tim 100) | 75<br>(Tim 125) | 100<br>(Tim 150) | 125<br>(Tim 175) | 150<br>(Tim 200) |
| U50x50   | VNĐ/M2    | 0.60                              | 460,000         | 368,000         | 307,000          | 263,000          | 230,000          |
|          |           | 0.70                              | 540,000         | 432,000         | 360,000          | 309,000          | 270,000          |
| U50x60   |           | 0.60                              | 520,000         | 416,000         | 347,000          | 298,000          | 260,000          |
|          |           | 0.70                              | 610,000         | 488,000         | 407,000          | 349,000          | 305,000          |
| U50x70   |           | 0.60                              | 580,000         | 464,000         | 387,000          | 332,000          | 290,000          |
|          |           | 0.70                              | 680,000         | 544,000         | 454,000          | 389,000          | 340,000          |
| U50x80   |           | 0.60                              | 640,000         | 512,000         | 427,000          | 366,000          | 320,000          |
|          |           | 0.70                              | 750,000         | 600,000         | 500,000          | 429,000          | 375,000          |
| U50x100  |           | 0.60                              | 750,000         | 600,000         | 500,000          | 429,000          | 375,000          |
|          |           | 0.70                              | 890,000         | 712,000         | 594,000          | 509,000          | 445,000          |
| U50x150  |           | 0.60                              | 1,050,000       | 840,000         | 700,000          | 600,000          | 525,000          |
|          |           | 0.70                              | 1,230,000       | 984,000         | 820,000          | 703,000          | 615,000          |
| U50x200  |           | 0.60                              | 1,340,000       | 1,072,000       | 894,000          | 766,000          | 670,000          |
|          |           | 0.70                              | 1,570,000       | 1,256,000       | 1,047,000        | 898,000          | 785,000          |
| Phụ kiện | VNĐ/Thanh | Xương UB40-shaped mạ kẽm, sơn đen |                 |                 |                  |                  | 66,000           |

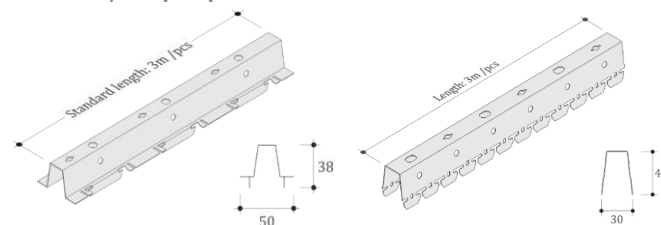
TẤM TRẦN U50-SHAPED



MẶT CẮT TẤM



KHUNG / PHỤ KIỆN



## GHI CHÚ:

1. Tấm trần: Nhôm A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
2. Khung thép mạ kẽm, sơn đen (ASTM C635/C635-M17)
3. Sơn phủ Polyester màu tiêu chuẩn (ASTM D3359-93)
4. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%, màu vân gỗ +3%
5. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt

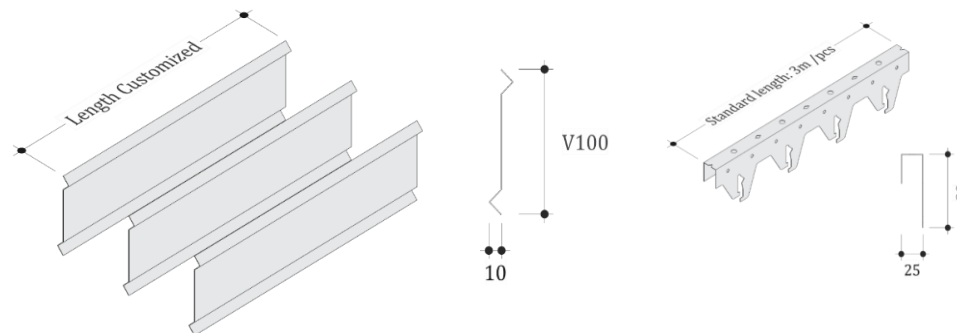
## 17. TRẦN NHÔM AUSTRONG V-SCREENS

Báo giá có hiệu lực từ ngày: 06/10/ 2025

| SẢN PHẨM | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)        | LỚP PHỦ POLYESTER |                |
|----------|-----------|-----------------------|-------------------|----------------|
|          |           |                       | (Màu phổ thông)   | (Màu đặc biệt) |
| V100     | VNĐ/M2    | 0.60                  | 380,000           |                |
|          |           | 0.70                  | 440,000           |                |
|          |           | 0.80                  | 510,000           |                |
| VJ100    |           | 0.60                  | 440,000           |                |
|          |           | 0.70                  | 520,000           |                |
|          |           | 0.80                  | 600,000           |                |
| Phụ kiện | VNĐ/Thanh | Xương V-Screen mạ kẽm |                   | 91,000         |

V100

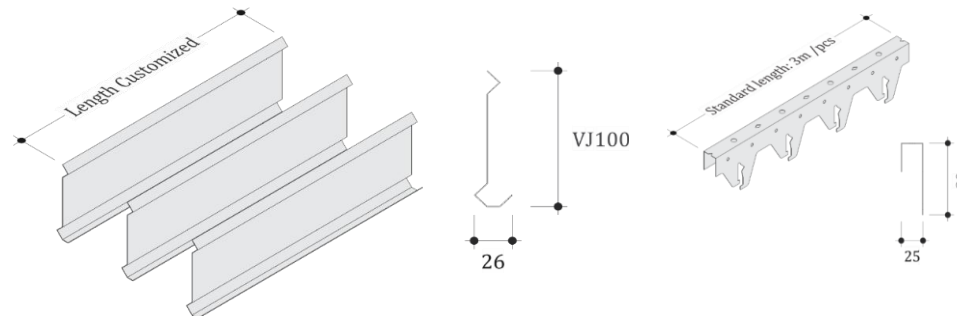
TRẦN VSCREENS-V100



KHOẢNG HỖ TẮM TRẦN TIÊU CHUẨN 100MM

VJ100

TRẦN VSCREENS-VJ100

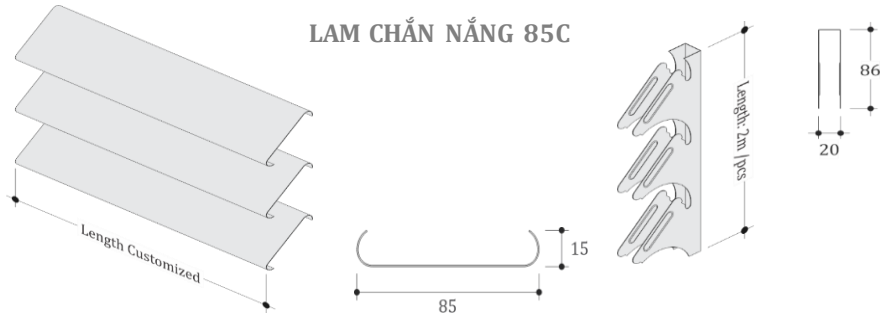
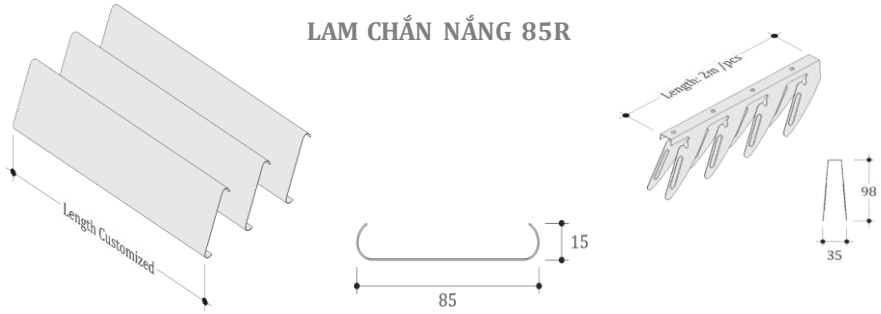
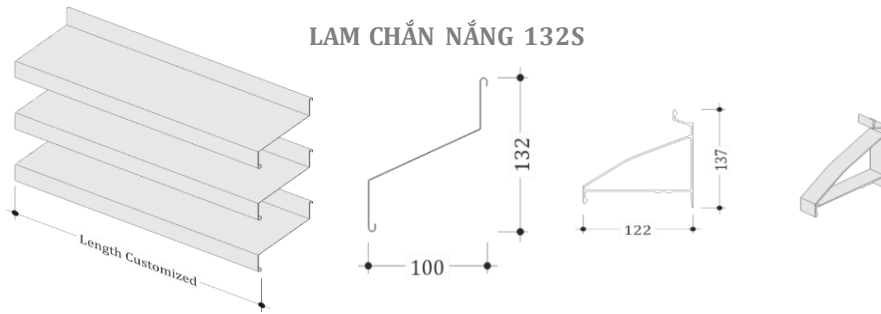


**GHI CHÚ:**

1. Tấm trần: Nhôm A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)
2. Khung trần: Thép mạ kẽm (ASTM C635/C635-M17)
3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%, màu đặc biệt +3%
4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt

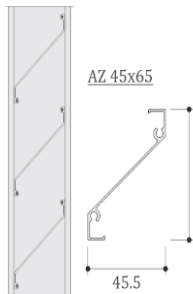
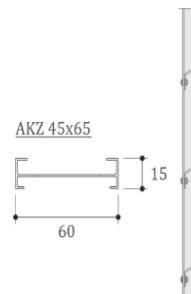
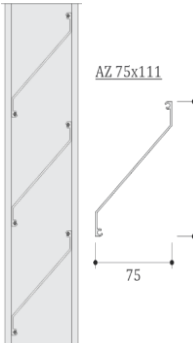
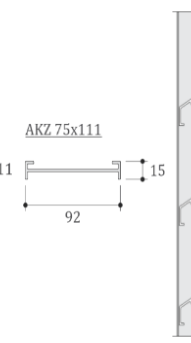
## 18. LAM CHẮN NẮNG SUN LOUVER 85C/85R/132S

Báo giá có hiệu lực từ ngày: 06/10/ 2025

| SẢN PHẨM | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)            | LỚP PHỦ POLYESTER |                | GHI CHÚ:                                                                                                                                                                                                       |
|----------|-----------|---------------------------|-------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |           |                           | (Màu phổ thông)   | (Màu đặc biệt) |                                                                                                                                                                                                                |
| 85C      | VNĐ/M2    | 0.60                      | 368,000           |                | 1. Nhôm A3003 H14-H24 (ASTM B209/B209M)<br>2. Khung thép mạ kẽm, móc chắn nắng nhôm 6063-T5<br>3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%, màu vân gỗ +3%<br>4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt |
|          |           | 0.70                      | 437,000           |                |                                                                                                                                                                                                                |
|          |           | 0.80                      | 495,000           |                |                                                                                                                                                                                                                |
| Phụ kiện | VNĐ/Thanh | Thanh xương chắn nắng 85C |                   | 101,000        |                                                                                                                             |
| 85R      | VNĐ/M2    | 0.60                      | 433,000           |                |                                                                                                                                                                                                                |
|          |           | 0.70                      | 514,000           |                |                                                                                                                                                                                                                |
|          |           | 0.80                      | 582,000           |                |                                                                                                                                                                                                                |
| Phụ kiện | VNĐ/Thanh | Thanh xương chắn nắng 85R |                   | 101,000        |                                                                                                                            |
| 132S     | VNĐ/M2    | 0.60                      | 325,000           |                |                                                                                                                                                                                                                |
|          |           | 0.70                      | 385,000           |                |                                                                                                                                                                                                                |
|          |           | 0.80                      | 440,000           |                |                                                                                                                                                                                                                |
| Phụ kiện | VNĐ/Chiếc | Móc treo chắn nắng 132S   |                   | 15,000         |                                                                                                                           |

## 19. LAM CHẮN NẮNG - SUN LOUVER AZ

Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM    | ĐVT   | ĐỘ DÀY<br>(mm) | LỚP PHỦ BỀ MẶT  |                | <p><u>GHI CHÚ:</u></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Nhôm hợp kim 6063-T5 (ASTM B221/B221M-21)</li> <li>Lớp phủ sơn tĩnh điện tiêu chuẩn cao</li> <li>Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%</li> <li>Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt</li> </ol>                                                                                                                                                                   |
|-------------|-------|----------------|-----------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             |       |                | (Màu phổ thông) | (Màu đặc biệt) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| AZ-45.5T10  | VNĐ/M | 1.00           | 92,000          |                | <p><b>MẶT CẮT</b></p>  <p><b>MẶT CẮT</b></p>  <p><b>MẶT CẮT</b></p>  <p><b>MẶT CẮT</b></p>  |
| AKZ-45.5T10 |       | 1.00           | 71,000          |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| AZ-70T12    |       | 1.20           | 96,000          |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| AKZ-70T15   |       | 1.50           | 103,000         |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| AZ-75T16    |       | 1.60           | 176,000         |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| AKZ-75T21   |       | 2.10           | 186,000         |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| AZ-76T15    |       | 1.50           | 177,000         |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| AKZ-76T15   |       | 1.50           | 137,000         |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

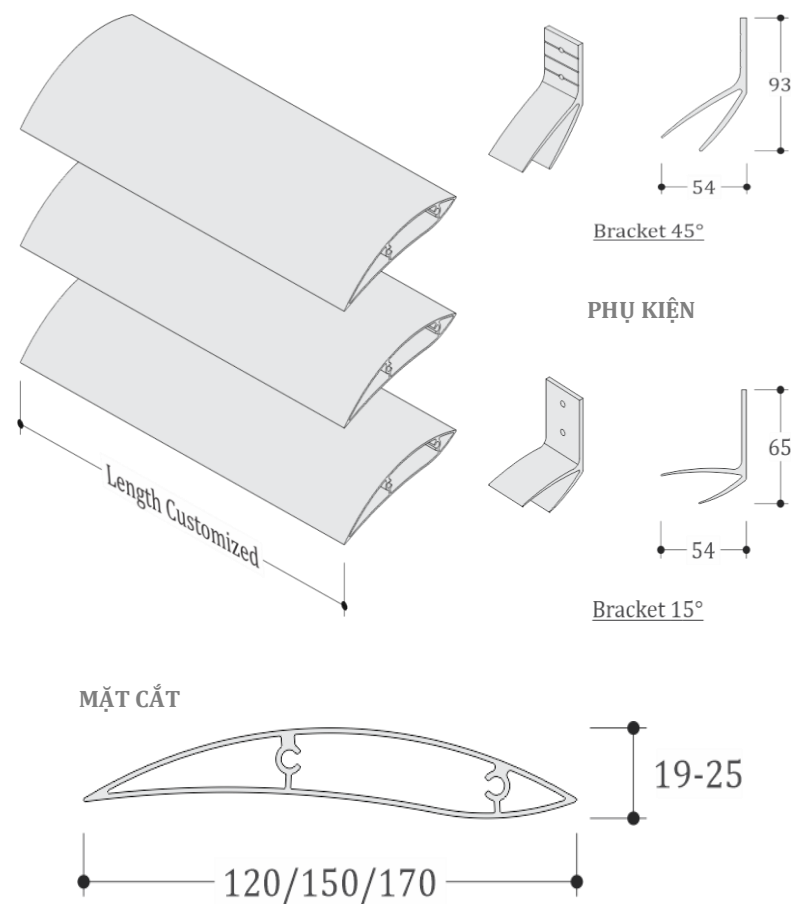
## 20. LAM CHẮN NẮNG - HÌNH LÁ LIỄU

Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM          | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm) | LỚP PHỦ BỀ MẶT  |                |
|-------------------|-----------|----------------|-----------------|----------------|
|                   |           |                | (Màu phổ thông) | (Màu đặc biệt) |
| SL-120T12         | VNĐ/M     | 1.20           | 252,000         |                |
| SL-150T14         |           | 1.40           | 346,000         |                |
| SL-170T13         |           | 1.30           | 367,000         |                |
| Bịt đầu: NBD150SL | VNĐ/Chiếc | 1.50           | 7,000           |                |
| Bịt đầu: NBD170SL | VNĐ/Chiếc | 1.50           | 10,000          |                |
| Tay đỡ: TD15D     | VNĐ/Chiếc | 3.00           | 7,000           |                |
| Tay đỡ: TD45D     | VNĐ/Chiếc | 4.00           | 13,000          |                |

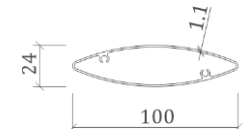
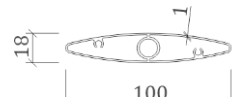
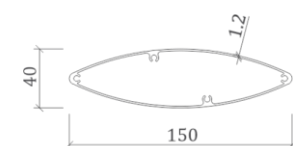
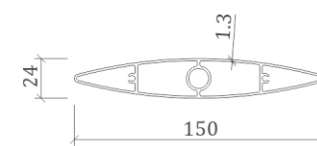
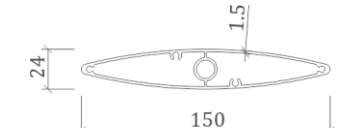
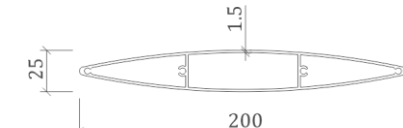
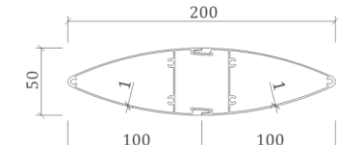
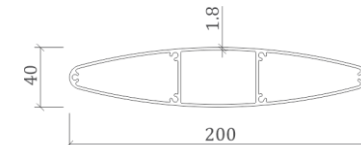
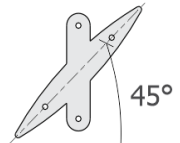
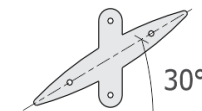
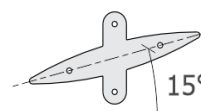
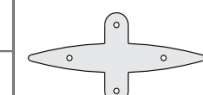
### GHI CHÚ:

1. Nhôm hợp kim 6063-T5 (ASTM B221/B221M-21)
2. Lớp phủ sơn tĩnh điện tiêu chuẩn cao
3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%
4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt



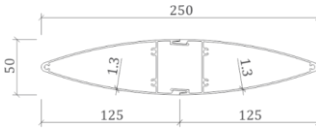
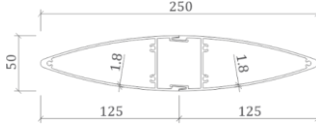
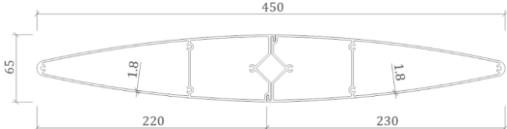
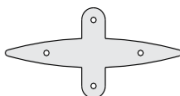
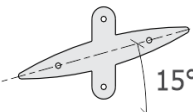
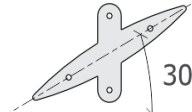
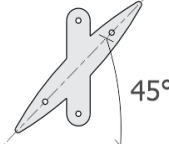
## 21. LAM CHẮN NẮNG - HÌNH THOI

Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM            | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm) | LỚP PHỦ BỀ MẶT  |                | <div>GHI CHÚ:</div> <div>1. Nhôm hợp kim 6063-T5 (ASTM B221/B221M-21)</div> <div>2. Lớp phủ sơn tĩnh điện tiêu chuẩn cao</div> <div>3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%</div> <div>4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt</div>                                                                                                                                   |                                                                                       |                   |
|---------------------|-----------|----------------|-----------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|                     |           |                | (Màu phổ thông) | (Màu đặc biệt) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                       |                   |
| AER-100-24T11       | VNĐ/M     | 1.10           | 182,000         |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |    |                   |
| AER-100-18T10       |           | 1.00           | 195,000         |                | AER-100x24x1.1 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | AER-100x18x1.0 mm                                                                     |                   |
| AER-150-40T12       |           | 1.20           | 317,000         |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |    |                   |
| AER-150-24T13       |           | 1.30           | 372,000         |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                       | AER-150x40x1.2 mm |
| AER-150-24T15       |           | 1.50           | 388,000         |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |    |                   |
| AER-200-25T15       |           | 1.50           | 477,000         |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                       | AER-150x24x1.5 mm |
| AER-200-50T10       |           | 1.00           | 490,000         |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |                   |
| AER-200-40T18       |           | 1.80           | 632,000         |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                       | AER-200x50x1.0 mm |
| Bịt đầu: BDT100-150 | VNĐ/Chiếc | 1.50           | 24,000          |                | <div>PHỤ KIỆN</div> <div></div> |                                                                                       |                   |
| Bịt đầu: BDT160-200 | VNĐ/Chiếc | 2.00           | 38,000          |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                       |                   |

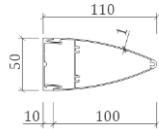
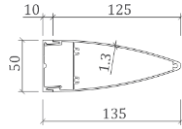
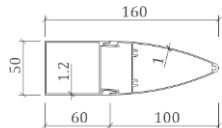
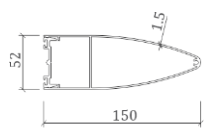
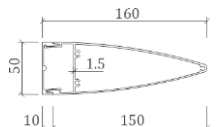
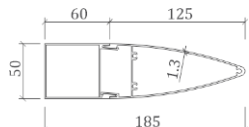
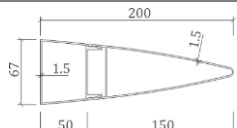
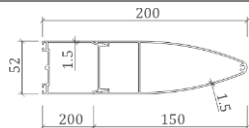
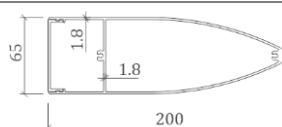
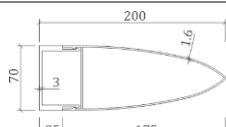
## 21. LAM CHẮN NẮNG - HÌNH THOI (tiếp)

Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM            | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm) | LỚP PHỦ BỀ MẶT  |                | <p><u>GHI CHÚ:</u></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Nhôm hợp kim 6063-T5 (ASTM B221/B221M-21)</li> <li>Lớp phủ sơn tĩnh điện tiêu chuẩn cao</li> <li>Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%</li> <li>Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt</li> </ol>                                                                                                      |
|---------------------|-----------|----------------|-----------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                     |           |                | (Màu phổ thông) | (Màu đặc biệt) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| AER-250-50T13       | VNĐ/M     | 1.30           | 670,000         |                |  <p>AER-250x50x1.3 mm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| AER-300-50T15       |           | 1.50           | 852,000         |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| AER-250-50T18       |           | 1.80           | 902,000         |                |  <p>AER-250x50x1.8 mm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| AER-300-50T19       |           | 1.90           | 1,048,000       |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| AER-450-65T18       |           | 1.80           | 1,572,000       |                |  <p>AER-450x65x1.8 mm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| AER-450-66T20       |           | 2.00           | 1,593,000       |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Bịt đầu: BDT250-300 | VNĐ/Chiếc | 2.00           | 72,000          |                | <p><b>PHỤ KIỆN</b></p>     |
| Bịt đầu: BDT350-450 | VNĐ/Chiếc | 3.00           | 144,000         |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

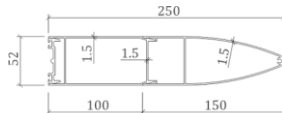
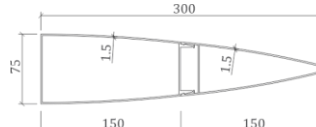
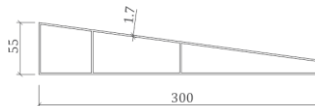
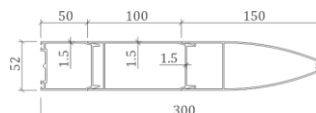
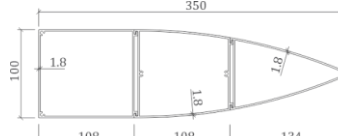
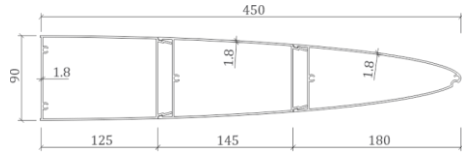
## 22. LAM CHẮN NẮNG - HÌNH ĐẦU ĐẠN

Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM            | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm) | LỚP PHỦ BỀ MẶT  |                | GHI CHÚ:<br>1. Nhôm hợp kim 6063-T5 (ASTM B221/B221M-21)<br>2. Lớp phủ sơn tĩnh điện tiêu chuẩn cao<br>3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%<br>4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt |                                                                                                            |
|---------------------|-----------|----------------|-----------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                     |           |                | (Màu phổ thông) | (Màu đặc biệt) |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                            |
| ASL-110-50T10       | VNĐ/M     | 1.00           | 347,000         |                | <br>ASL-110x50x1.0 mm                                                                                               | <br>ASL-135x50x1.3 mm   |
| ASL-135-50T13       |           | 1.30           | 437,000         |                |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                            |
| ASL-160-50T10       |           | 1.00           | 453,000         |                | <br>ASL-160x50x1.0 mm                                                                                               | <br>ASL-150x52x1.5 mm   |
| ASL-150-52T15       |           | 1.50           | 512,000         |                |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                            |
| ASL-160-50T15       |           | 1.50           | 528,000         |                | <br>ASL-160x50x1.5 mm                                                                                               | <br>ASL-185x50x1.3 mm   |
| ASL-185-50T13       |           | 1.30           | 543,000         |                |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                            |
| ASL-200-67T15       |           | 1.50           | 637,000         |                | <br>ASL-200x67x1.5 mm                                                                                              | <br>ASL-200x52x1.5 mm  |
| ASL-200-52T15       |           | 1.50           | 647,000         |                |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                            |
| ASL-200-65T18       |           | 1.80           | 755,000         |                | <br>ASL-200x65x1.8 mm                                                                                             | <br>ASL-200x70x1.6 mm |
| ASL-200-70T16       |           | 1.60           | 848,000         |                |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                            |
| Bịt đầu: BDD100-150 | VNĐ/Chiếc | 1.50           | 24,000          |                |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                            |
| Bịt đầu: BDD160-200 | VNĐ/Chiếc | 2.00           | 38,000          |                |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                            |

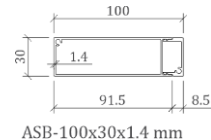
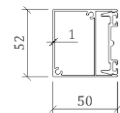
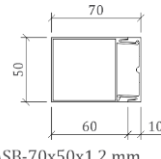
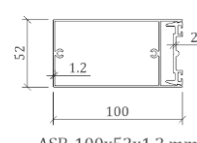
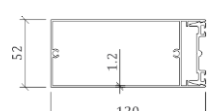
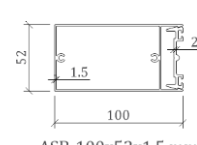
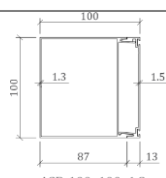
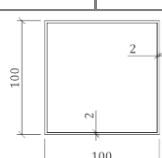
## 22. LAM CHẮN NẮNG - HÌNH ĐẦU ĐẠN (tiếp)

Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM            | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm) | LỚP PHỦ BỀ MẶT  |                | <div>GHI CHÚ:</div> <div>1. Nhôm hợp kim 6063-T5 (ASTM B221/B221M-21)</div> <div>2. Lớp phủ sơn tĩnh điện tiêu chuẩn cao</div> <div>3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%</div> <div>4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt</div> |                                                                                     |
|---------------------|-----------|----------------|-----------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|                     |           |                | (Màu phổ thông) | (Màu đặc biệt) |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                     |
| ASL-250-52T15       | VNĐ/M     | 1.50           | 842,000         |                |                                                                                                                                                                |  |
| ASL-300-75T15       |           | 1.50           | 850,000         |                |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                     |
| ASL-300-55T17       |           | 1.70           | 884,000         |                |                                                                                                                                                                |  |
| ASL-300-52T15       |           | 1.50           | 977,000         |                |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                     |
| ASL-300-65T18       |           | 1.80           | 1,102,000       |                |                                                                                                                                                                |  |
| ASL-350-100T18      |           | 1.80           | 1,517,000       |                |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                     |
| ASL-450-90T18       |           | 1.80           | 1,758,000       |                |                                                                                                                                                              |                                                                                     |
| Bịt đầu: BDD250-300 | VNĐ/Chiếc | 2.00           | 72,000          |                |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                     |
| Bịt đầu: BDD350-450 | VNĐ/Chiếc | 3.00           | 144,000         |                |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                     |

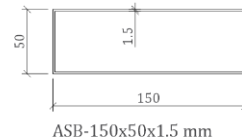
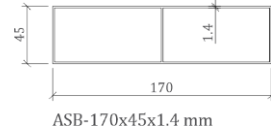
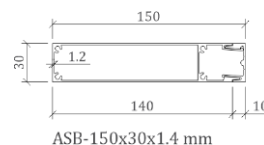
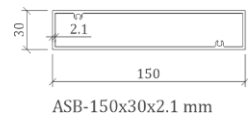
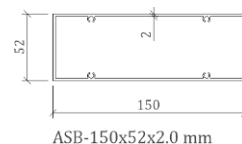
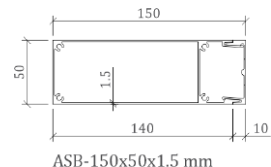
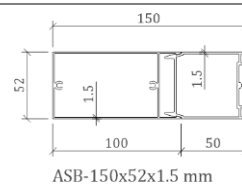
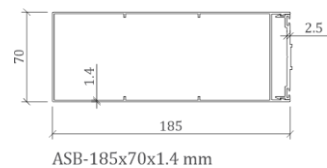
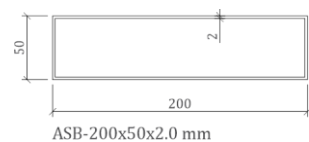
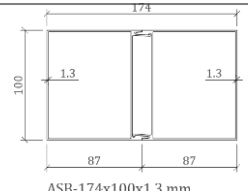
## 23. LAM CHẮN NẮNG - HÌNH HỘP

Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM            | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm) | LỚP PHỦ BỀ MẶT  |                                                                                                                     | <div>GHI CHÚ:</div> <div>1. Nhôm hợp kim 6063-T5 (ASTM B221/B221M-21)</div> <div>2. Lớp phủ sơn tĩnh điện tiêu chuẩn cao</div> <div>3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%</div> <div>4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt</div> |                                                                                                                   |
|---------------------|-----------|----------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                     |           |                | (Màu phổ thông) | (Màu đặc biệt)                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                   |
| ASB-100-30T14       | VNĐ/M     | 1.40           | 290,000         |                                                                                                                     |  <div>ASB-100x30x1.4 mm</div>                                                                                                                                  |  <div>ASB-50x52x1.0 mm</div>   |
| ASB-50-52T10        |           | 1.00           | 288,000         |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                   |
| ASB-70-50T12        |           | 1.20           | 319,000         |                                                                                                                     |  <div>ASB-70x50x1.2 mm</div>                                                                                                                                   |  <div>ASB-120x45x1.5 mm</div>  |
| ASB-120-45T15       |           | 1.50           | 332,000         |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                   |
| ASB-100-52T12       |           | 1.20           | 401,000         |                                                                                                                     |  <div>ASB-100x52x1.2 mm</div>                                                                                                                                  |  <div>ASB-120x52x1.2 mm</div>  |
| ASB-120-52T12       |           | 1.20           | 429,000         |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                   |
| ASB-100-52T15       |           | 1.50           | 444,000         |                                                                                                                     |  <div>ASB-100x52x1.5 mm</div>                                                                                                                                |  <div>ASB-100x100x1.3mm</div> |
| ASB-100-100T13      |           | 1.30           | 539,000         |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                   |
| ASB-100-100T20      | 2.00      | 536,000        |                 |  <div>ASB-100x100x2.0 mm</div> |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                   |
| Bịt đầu: BDH100-150 | VNĐ/Chiếc | 1.50           | 24,000          |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                   |

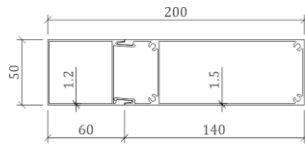
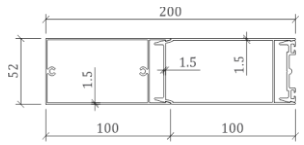
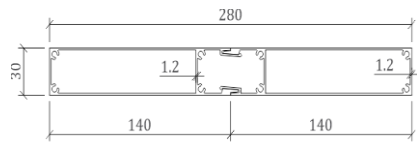
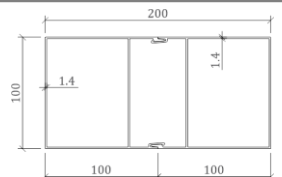
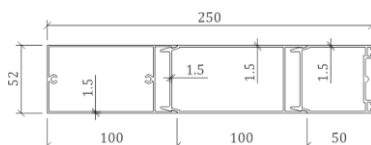
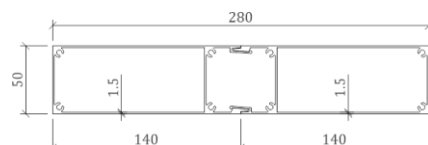
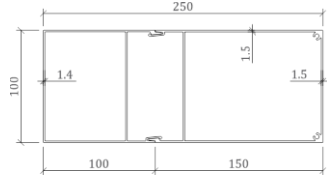
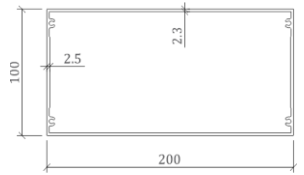
## 23. LAM CHẮN NẮNG - HÌNH HỘP (tiếp)

Báo giá có hiệu lực từ ngày: 06/10/ 2025

| SẢN PHẨM            | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm) | LỚP PHỦ BỀ MẶT  |                | <div>GHI CHÚ:</div> <div>1. Nhôm hợp kim 6063-T5 (ASTM B221/B221M-21)</div> <div>2. Lớp phủ sơn tĩnh điện tiêu chuẩn cao</div> <div>3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%</div> <div>4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt</div> |                                                                                       |
|---------------------|-----------|----------------|-----------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|                     |           |                | (Màu phổ thông) | (Màu đặc biệt) |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                       |
| ASB-150-50T15       | VNĐ/M     | 1.50           | 404,000         |                |                                                                                                                                                                |    |
| ASB-170-45T14       |           | 1.40           | 430,000         |                |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                       |
| ASB-150-30T14       |           | 1.40           | 482,000         |                |                                                                                                                                                                |    |
| ASB-150-30T21       |           | 2.10           | 524,000         |                |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                       |
| ASB-150-52T20       |           | 2.00           | 562,000         |                |                                                                                                                                                                |    |
| ASB-150-50T15G      |           | 1.50           | 586,000         |                |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                       |
| ASB-150-52T15       |           | 1.50           | 589,000         |                |                                                                                                                                                               |   |
| ASB-185-70T14       |           | 1.40           | 617,000         |                |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                       |
| ASB-200-50T20       |           | 2.00           | 672,000         |                |                                                                                                                                                              |  |
| ASB-174-100T13      |           | 1.30           | 734,000         |                |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                       |
| Bịt đầu: BDH160-200 | VNĐ/Chiếc | 2.00           | 38,000          |                |                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                       |

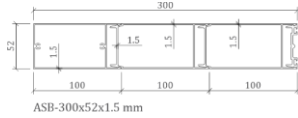
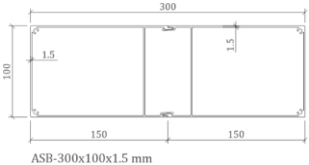
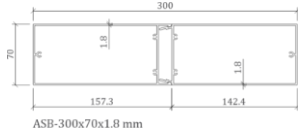
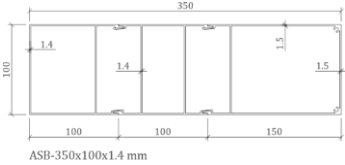
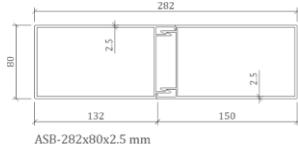
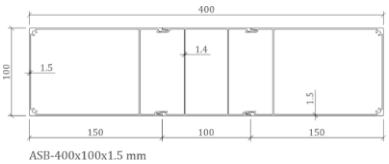
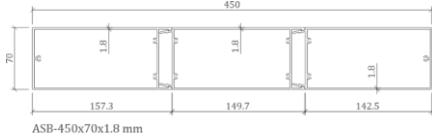
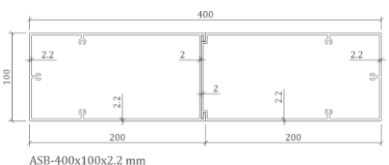
## 23. LAM CHẮN NẮNG - HÌNH HỘP (tiếp)

Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM            | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm) | LỚP PHỦ BỀ MẶT  |                | GHI CHÚ:<br>1. Nhôm hợp kim 6063-T5 (ASTM B221/B221M-21)<br>2. Lớp phủ sơn tĩnh điện tiêu chuẩn cao<br>3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%<br>4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt |                                                                                                             |
|---------------------|-----------|----------------|-----------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                     |           |                | (Màu phổ thông) | (Màu đặc biệt) |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                             |
| ASB-200-50T15       | VNĐ/M     | 1.50           | 701,000         |                | <br>ASB-200x50x1.5 mm                                                                                               | <br>ASB-200x52x1.5 mm    |
| ASB-200-52T15       |           | 1.50           | 784,000         |                |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                             |
| ASB-280-30T14       |           | 1.40           | 794,000         |                | <br>ASB-280x30x1.4 mm                                                                                               | <br>ASB-200x100x1.4 mm   |
| ASB-200-100T14      |           | 1.40           | 811,000         |                |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                             |
| ASB-250-52T15       |           | 1.50           | 919,000         |                | <br>ASB-250x52x1.5 mm                                                                                               | <br>ASB-280x50x1.5 mm    |
| ASB-280-50T15       |           | 1.50           | 968,000         |                |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                             |
| ASB-250-100T15      |           | 1.50           | 976,000         |                | <br>ASB-250x100x1.5 mm                                                                                            | <br>ASB-200x100x2.3 mm |
| ASB-200-100T23      |           | 2.30           | 1,008,000       |                |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                             |
| Bịt đầu: BDH160-200 | VNĐ/Chiếc | 2.00           | 38,000          |                |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                             |
| Bịt đầu: BDH250-300 | VNĐ/Chiếc | 2.00           | 72,000          |                |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                             |

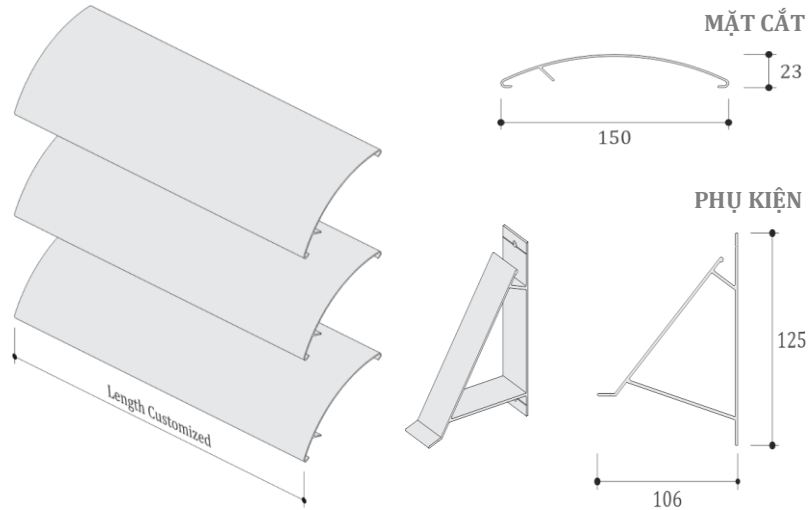
## 23. LAM CHẮN NẮNG - HÌNH HỘP (tiếp)

Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM            | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm) | LỚP PHỦ BỀ MẶT  |                | GHI CHÚ:<br>1. Nhôm hợp kim 6063-T5 (ASTM B221/B221M-21)<br>2. Lớp phủ sơn tĩnh điện tiêu chuẩn cao<br>3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%<br>4. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt |                                                                                                             |
|---------------------|-----------|----------------|-----------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                     |           |                | (Màu phổ thông) | (Màu đặc biệt) |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                             |
| ASB-300-52T15       | VNĐ/M     | 1.50           | 1,114,000       |                | <br>ASB-300x52x1.5 mm                                                                                               | <br>ASB-300x100x1.5 mm   |
| ASB-300-100T15      |           | 1.50           | 1,141,000       |                |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                             |
| ASB-300-70T18       |           | 1.80           | 1,175,000       |                | <br>ASB-300x70x1.8 mm                                                                                               | <br>ASB-350x100x1.4 mm   |
| ASB-350-100T14      |           | 1.40           | 1,409,000       |                |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                             |
| ASB-282-80T25       |           | 2.50           | 1,472,000       |                | <br>ASB-282x80x2.5 mm                                                                                              | <br>ASB-400x100x1.5 mm  |
| ASB-400-100T15      |           | 1.50           | 1,574,000       |                |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                             |
| ASB-450-70T18       |           | 1.80           | 1,789,000       |                | <br>ASB-450x70x1.8 mm                                                                                             | <br>ASB-400x100x2.2 mm |
| ASB-400-100T22      |           | 2.20           | 1,959,000       |                |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                             |
| Bịt đầu: BDH250-300 | VNĐ/Chiếc | 2.00           | 72,000          |                |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                             |
| Bịt đầu: BDH350-450 | VNĐ/Chiếc | 3.00           | 144,000         |                |                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                             |

## 24. LAM CHẮN NẮNG - HÌNH CÁNH CUNG

Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

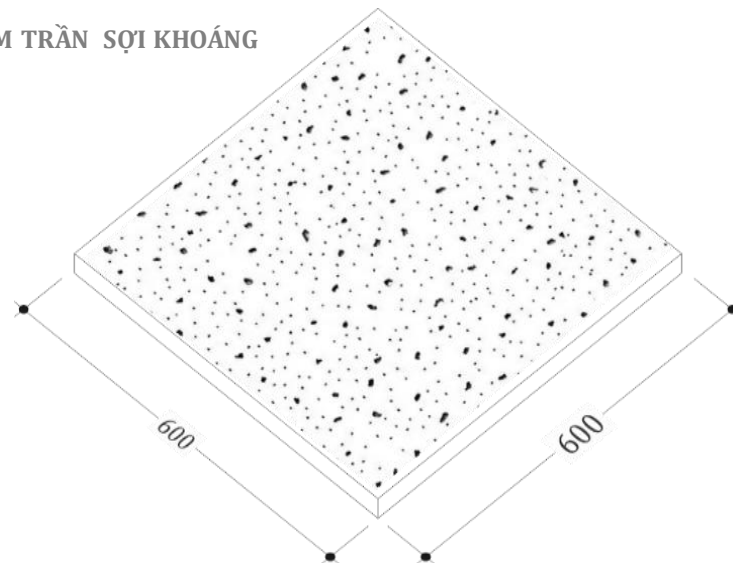
| SẢN PHẨM          | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm) | LỚP PHỦ BỀ MẶT  |                | <p><u>GHI CHÚ:</u></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Nhôm hợp kim 6063-T5 (ASTM B221/B221M-21)</li> <li>Lớp phủ sơn tĩnh điện tiêu chuẩn cao</li> <li>Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%</li> <li>Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt</li> </ol> |
|-------------------|-----------|----------------|-----------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                   |           |                | (Màu phổ thông) | (Màu đặc biệt) |                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| ASC-P150          | VND/M2    | 1.40           | 176,000         |                |                                                                                                                                                                                        |
| Móc treo MTNTP150 | VNĐ/Chiếc | 1.50           | 18,000          |                |                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                   |           |                |                 |                |                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                   |           |                |                 |                |                                                                                                                                                                                                                                                                           |

## 25. TRẦN SỢI KHOÁNG

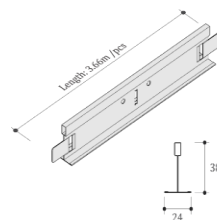
Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM                       | ĐVT       | ĐỘ DÀY<br>(mm)          | BỀ MẶT    |              |
|--------------------------------|-----------|-------------------------|-----------|--------------|
|                                |           |                         | (Cạnh gờ) | (Cạnh vuông) |
| SK600600CG<br>(Tấm cạnh gờ)    | VND/M2    | 15                      | 135,000   |              |
| SK600600CV<br>(Tấm cạnh vuông) |           | 15                      |           | 122,000      |
| Phụ kiện<br>Khung trần         | VNĐ/Thanh | T-shaped 38x24x3660mm   |           | 57,000       |
|                                | VNĐ/Thanh | T-shaped 28x24x1220mm   |           | 18,000       |
|                                | VNĐ/Thanh | T-shaped 28x24x610mm    |           | 10,000       |
|                                | VNĐ/Thanh | V góc thép 22x22x3000mm |           | 22,000       |

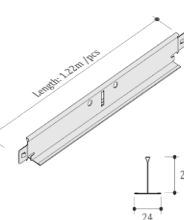
TẤM TRẦN SỢI KHOÁNG



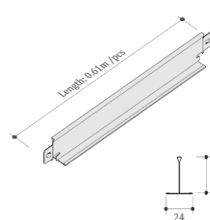
KHUNG T3660



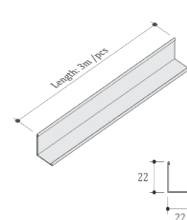
KHUNG T1220



KHUNG T660



THANH V



**GHI CHÚ:**

1. Giá bán/VNĐ, chưa bao gồm thuế VAT 10%
2. Giá bán chưa bao gồm vận chuyển và nhân công lắp đặt

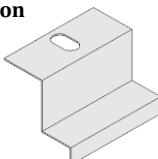
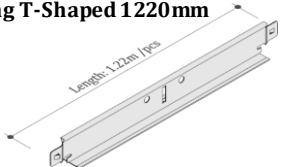
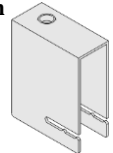
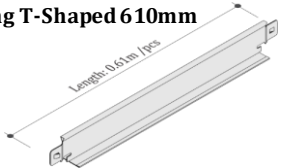
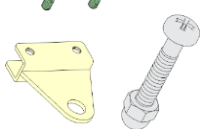
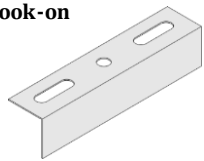
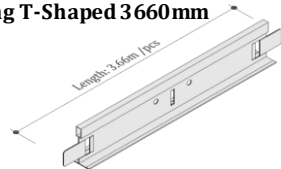
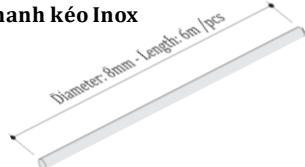
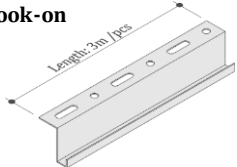
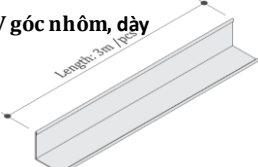
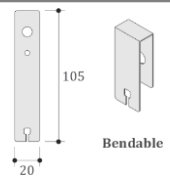
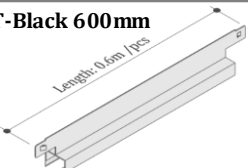
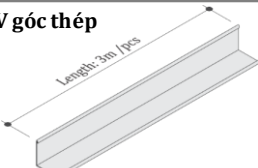
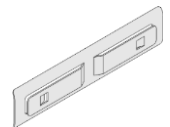
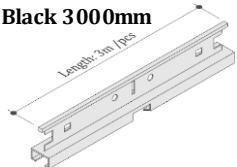
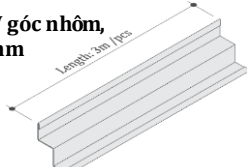
## 26. TẤM ỐP NHÔM ĐA HÌNH

Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| SẢN PHẨM    | LỚP PHỦ       | ĐVT    | ĐỘ DÀY<br>(mm) | MỨC ĐỘ TINH XẢO |              |           | <p><u>GHI CHÚ:</u></p> <p>1. Nhôm 3003 H14-24 (ASTM B209/B209-M)</p> <p>2. Lớp phủ sơn tĩnh điện, sơn FE/PVDF</p> <p>3. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT 10%</p> <p>4. Giá bán tính theo diện tích trải phôi</p> <p>5. Giá bán chưa bao gồm nhân công lắp đặt</p> |
|-------------|---------------|--------|----------------|-----------------|--------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|             |               |        |                | (Thấp)          | (Trung bình) | (Cao)     |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| ALUPT15TD   | Sơn tĩnh điện | VNĐ/M2 | 1.50           | 1,155,000       | 1,335,000    | 1,572,000 |                                                                                                                                                                            |
| ALUPT20TD   |               |        | 2.00           | 1,438,000       | 1,658,000    | 1,938,000 |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| ALUPT30TD   |               |        | 3.00           | 2,003,000       | 2,304,000    | 2,669,000 |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| ALUPT08PE   | Sơn PE        | VNĐ/M2 | 0.80           | 662,000         | 783,000      | 958,000   |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| ALUPT10PE   |               |        | 1.00           | 781,000         | 918,000      | 1,111,000 |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| ALUPT15PE   |               |        | 1.50           | 1,076,000       | 1,256,000    | 1,493,000 |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| ALUPT20PE   |               |        | 2.00           | 1,372,000       | 1,594,000    | 1,876,000 |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| ALUPT30PE   |               |        | 3.00           | 1,963,000       | 2,270,000    | 2,641,000 |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| ALUPT15PVDF | Sơn PVDF      | VNĐ/M2 | 1.50           | 1,367,000       | 1,583,000    | 1,864,000 |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| ALUPT20PVDF |               |        | 2.00           | 1,751,000       | 2,019,000    | 2,355,000 |                                                                                                                                                                                                                                                                |
| ALUPT30PVDF |               |        | 3.00           | 2,518,000       | 2,891,000    | 3,337,000 |                                                                                                                                                                                                                                                                |

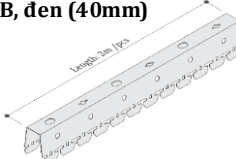
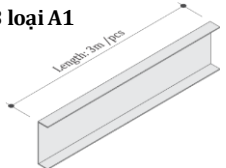
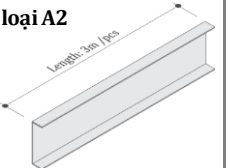
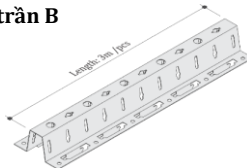
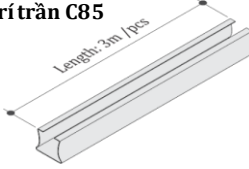
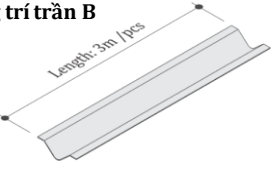
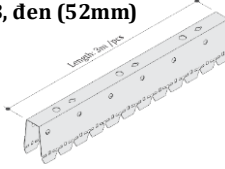
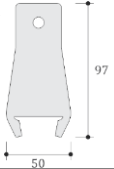
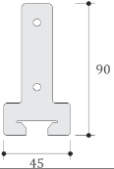
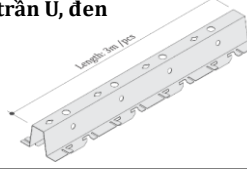
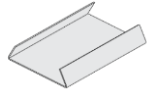
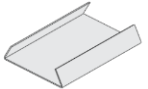
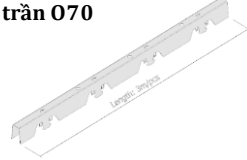
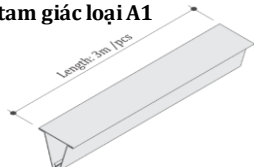
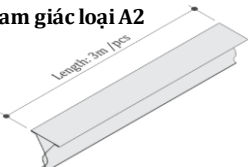
## 27. PHỤ KIỆN

Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| MÔ TẢ                                                                                                               | ĐVT                                  | ĐƠN GIÁ   | MÔ TẢ                                                                                                               | ĐVT   | ĐƠN GIÁ | MÔ TẢ                                                                                                                       | ĐVT   | ĐƠN GIÁ |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|
| <b>Bộ phụ kiện chuyển động</b><br> | Bộ                                   | 120,000   | <b>Kẹp tấm Hook-on</b><br>        | Chiếc | 9,000   | <b>Xương T-Shaped 1220mm</b><br>         | Thanh | 18,000  |
| <b>Mô tơ chuyển động</b><br>       | Bộ                                   | 4,692,000 | <b>Móc treo Hook-on</b><br>       | Chiếc | 8,000   | <b>Xương T-Shaped 610mm</b><br>          | Thanh | 10,000  |
| <b>Kẹp thanh kép</b><br>           | Bộ                                   | 100,000   | <b>Nối xương Hook-on</b><br>      | Chiếc | 9,000   | <b>Xương T-Shaped 3660mm</b><br>         | Thanh | 57,000  |
| <b>Thanh kéo Inox</b><br>          | Thanh                                | 390,000   | <b>Xương Hook-on</b><br>          | Thanh | 182,000 | <b>Thanh V góc nhôm, dày 0,6mm</b><br>   | Thanh | 46,000  |
| <b>Móc T-Black</b><br>            | Chiếc                                | 2,000     | <b>Xương T-Black 600mm</b><br>   | Thanh | 29,000  | <b>Thanh V góc thép</b><br>             | Thanh | 22,000  |
| <b>Nối T-Black</b><br>           | Chiếc                                | 2,000     | <b>Xương T-Black 3000mm</b><br> | Thanh | 142,000 | <b>Thanh W góc nhôm, dày 0,6mm</b><br> | Thanh | 58,000  |
| <b>GHI CHÚ :</b>                                                                                                    | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% |           |                                                                                                                     |       |         |                                                                                                                             |       |         |
|                                                                                                                     | 2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG    |           |                                                                                                                     |       |         |                                                                                                                             |       |         |

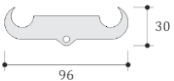
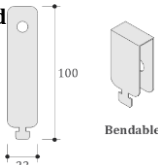
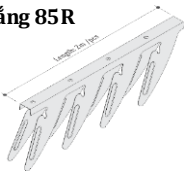
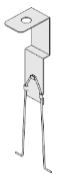
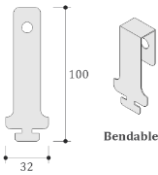
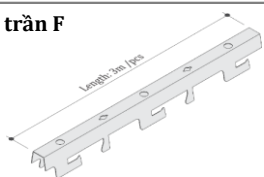
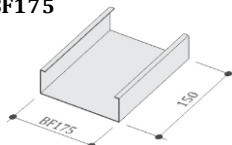
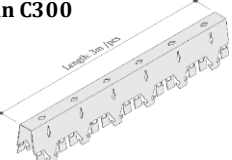
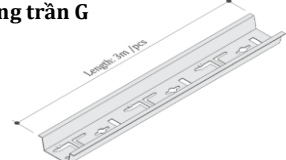
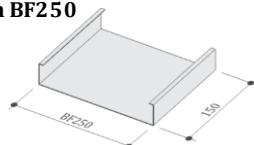
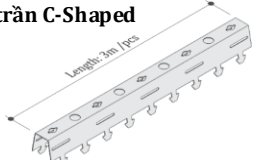
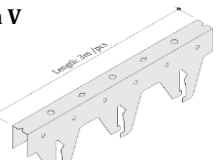
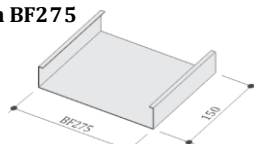
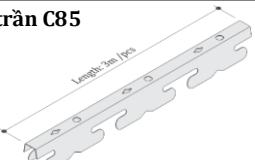
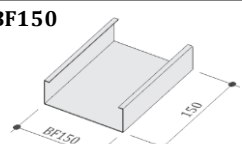
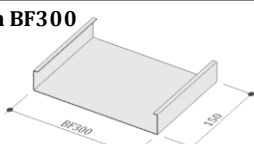
## 27. PHỤ KIỆN (tiếp)

Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| MÔ TẢ                                                                                                                | ĐVT                                  | ĐƠN GIÁ | MÔ TẢ                                                                                                                 | ĐVT   | ĐƠN GIÁ | MÔ TẢ                                                                                                              | ĐVT   | ĐƠN GIÁ |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|
| <b>Móc C38</b><br>                  | Chiếc                                | 3,000   | <b>Nối C38</b><br>                  | Chiếc | 2,000   | <b>Xương UB, đen (40mm)</b><br> | Thanh | 66,000  |
| <b>Xương C38 loại A1</b><br>        | Thanh                                | 35,000  | <b>Xương C38 loại A2</b><br>        | Thanh | 26,000  | <b>Xương trần B</b><br>         | Thanh | 106,000 |
| <b>Trang trí trần C85</b><br>       | Thanh                                | 55,000  | <b>Trang trí trần B</b><br>         | Thanh | 33,000  | <b>Xương UB, đen (52mm)</b><br> | Thanh | 121,000 |
| <b>Móc tam giác loại A1</b><br>     | Chiếc                                | 1,000   | <b>Móc tam giác loại A2</b><br>    | Chiếc | 1,000   | <b>Xương trần U, đen</b><br>    | Thanh | 67,000  |
| <b>Nối tam giác loại A1</b><br>   | Chiếc                                | 1,000   | <b>Nối tam giác loại A2</b><br>   | Chiếc | 1,000   | <b>Xương trần 070</b><br>      | Thanh | 82,000  |
| <b>Xương tam giác loại A1</b><br> | Thanh                                | 41,000  | <b>Xương tam giác loại A2</b><br> | Thanh | 26,000  |                                                                                                                    |       |         |
| <b>GHI CHÚ :</b>                                                                                                     | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% |         |                                                                                                                       |       |         |                                                                                                                    |       |         |
|                                                                                                                      | 2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG    |         |                                                                                                                       |       |         |                                                                                                                    |       |         |

## 27. PHỤ KIỆN (tiếp)

Báo giá có hiệu lực từ ngày: **06/10/ 2025**

| MÔ TẢ                                                                                                     | ĐVT                                  | ĐƠN GIÁ | MÔ TẢ                                                                                                   | ĐVT   | ĐƠN GIÁ | MÔ TẢ                                                                                                    | ĐVT   | ĐƠN GIÁ |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|
| Móc chắn nắng 132S<br>   | Chiếc                                | 15,000  | Móc chắn nắng 85C<br> | Chiếc | 2,000   | Móc trần C-Shaped<br> | Chiếc | 1,000   |
| Xương chắn nắng 85R<br>  | Thanh                                | 101,000 | Móc trần Cell<br>    | Chiếc | 5,000   | Móc trần G-200<br>    | Chiếc | 3,000   |
| Xương chắn nắng 85C<br>  | Thanh                                | 101,000 | Xương trần F<br>      | Thanh | 67,000  | Nối tấm BF175<br>     | Tấm   | 15,000  |
| Xương trần C300<br>      | Thanh                                | 50,000  | Xương trần G<br>      | Thanh | 72,000  | Nối tấm BF250<br>     | Tấm   | 19,000  |
| Xương trần C-Shaped<br> | Thanh                                | 50,000  | Xương trần V<br>     | Thanh | 91,000  | Nối tấm BF275<br>    | Tấm   | 20,000  |
| Xương trần C85<br>     | Thanh                                | 50,000  | Nối tấm BF150<br>   | Tấm   | 14,000  | Nối tấm BF300<br>   | Tấm   | 22,000  |
| <b>GHI CHÚ :</b>                                                                                          | 1. GIÁ BÁN CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT 10% |         |                                                                                                         |       |         |                                                                                                          |       |         |
|                                                                                                           | 2. GIAO HÀNG TẠI NHÀ MÁY AUSTRONG    |         |                                                                                                         |       |         |                                                                                                          |       |         |